

LIÊN ĐOÀN LUẬT SƯ VIỆT NAM
HỘI ĐỒNG KIỂM TRA
KẾT QUẢ TẬP SỰ HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ
ĐỢT 2 NĂM 2025



**KẾT QUẢ KIỂM TRA
KỶ KIỂM TRA KẾT QUẢ TẬP SỰ HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ ĐỢT 2 NĂM 2025
KHU VỰC PHÍA NAM**
(Ban hành kèm theo Thông báo số 56/TB-HĐKT ngày 29 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư đợt 2 năm 2025)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
1	Nguyễn Trung	Á	11/06/1973	TP. Hồ Chí Minh	0001	42	66.25	52.5	Không đạt
2	Cao Nữ Nhân	Ái	29/08/1998	TP. Hồ Chí Minh	0002	63	71.25	57.5	ĐẠT
3	Đào Thanh	An	21/10/1982	Bình Dương	0003	61.75	69.5	50	ĐẠT
4	Đinh Thị Hà	An	04/04/1995	TP. Hồ Chí Minh	0004				Không đủ điều kiện dự thi
5	Đỗ Thị Thanh	An	04/09/1994	Bình Dương	0005	74.75	72.25	72.5	ĐẠT
6	Lê Thuỳ Vương	An	08/03/1997	TP. Hồ Chí Minh	0006	53.25	69	52.5	ĐẠT
7	Lương Bảo	An	26/11/2000	TP. Hồ Chí Minh	0007				Hoãn thi
8	Nguyễn Hoàng	An	20/10/1974	Bến Tre	0008				Hoãn thi
9	Nguyễn Thúy	An	26/02/1996	TP. Hồ Chí Minh	0009	39.25	66.25	60	Không đạt
10	Nguyễn Văn	An	27/09/1998	TP. Hồ Chí Minh	0010	46.25	60	52.5	Không đạt
11	Vũ Thu	An	10/06/1998	TP. Hồ Chí Minh	0011	50.25	68.5	70	ĐẠT
12	Vũ Văn	An	27/02/1997	Đồng Nai	0012	52.25	73.75	80	ĐẠT

Đỗ Minh

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
13	Ngô Thiện	Ân	20/11/1999	TP. Hồ Chí Minh	0013	37	64.25	52.5	Không đạt
14	Phạm Huỳnh Hồng	Ân	14/12/1993	Khánh Hòa	0014	53	79.75	72.5	ĐẠT
15	Võ Hoàng	Ân	28/08/1995	TP. Hồ Chí Minh	0015				Hoãn thi
16	Cao Lê Ngọc	Anh	03/07/1999	TP. Hồ Chí Minh	0016	54	71.5	50	ĐẠT
17	Cao Thị Vân	Anh	03/09/1997	Đà Nẵng	0017	52.5	72	62.5	ĐẠT
18	Đặng Thị	Anh	12/03/1998	TP. Hồ Chí Minh	0018				Hoãn thi
19	Đào Thục	Anh	03/10/1998	TP. Hồ Chí Minh	0019	34	53	52.5	Không đạt
20	Đinh Vũ Mai	Anh	18/09/1998	TP. Hồ Chí Minh	0020	52.5	58.75	50	ĐẠT
21	Đỗ Thị Phương	Anh	12/08/1996	TP. Hồ Chí Minh	0021	51.5	77	60	ĐẠT
22	Hồ Xuân	Anh	12/08/1977	TP. Hồ Chí Minh	0022	38	58.5	60	Không đạt
23	Hoàng Thị Minh	Anh	26/04/1999	Đắk Lắk	0023	52.75	52.5	52.5	ĐẠT
24	Kiều Việt	Anh	05/10/1996	Đồng Nai	0024	60.5	58.25	67.5	ĐẠT
25	Lê Duy	Anh	30/11/1990	TP. Hồ Chí Minh	0025				Hoãn thi
26	Lê Nhật	Anh	16/12/1988	TP. Hồ Chí Minh	0026	16.75	52	50	Không đạt
27	Lê Quỳnh	Anh	06/03/1994	TP. Hồ Chí Minh	0027	53.5	50.25	50	ĐẠT
28	Lê Tuấn	Anh	26/10/1987	TP. Hồ Chí Minh	0028	41.75	68.5	52.5	Không đạt
29	Mạc Hải	Anh	23/03/1998	TP. Hồ Chí Minh	0029	45.5	63.75	50	Không đạt
30	Nguyễn Đình	Anh	20/03/1999	TP. Hồ Chí Minh	0030	50.25	67.25	57.5	ĐẠT
31	Nguyễn Dư Ngọc	Anh	01/12/1999	TP. Hồ Chí Minh	0031	52.5	55	67.5	ĐẠT
32	Nguyễn Hoàng	Anh	20/03/1995	TP. Hồ Chí Minh	0032	51.25	74.5	65	ĐẠT
33	Nguyễn Hữu	Anh	05/02/1985	TP. Hồ Chí Minh	0033	39.75	43.75	70	Không đạt
34	Nguyễn Lê Tú	Anh	15/01/2000	TP. Hồ Chí Minh	0034	50	61.5	70	ĐẠT
35	Nguyễn Ngọc	Anh	04/08/1984	TP. Hồ Chí Minh	0035	48.5	63.75	60	Không đạt

Đ. N. M. B.

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
36	Nguyễn Ngọc	Anh	27/05/1971	TP. Hồ Chí Minh	0036	31.5	53	70	Không đạt
37	Nguyễn Ngọc Quế	Anh	27/09/2000	TP. Hồ Chí Minh	0037	37.5	81.25	55	Không đạt
38	Nguyễn Thị Lan	Anh	04/07/1997	Đà Nẵng	0038	40.5	58.25	52.5	Không đạt
39	Nguyễn Thị Minh	Anh	12/02/1998	TP. Hồ Chí Minh	0039	59.75	83.25	57.5	ĐẠT
40	Nguyễn Tuấn	Anh	08/05/1997	TP. Hồ Chí Minh	0040	36.75	58.25	65	Không đạt
41	Nguyễn Văn	Anh	10/06/1979	Phú Yên	0041	33	45.25	62.5	Không đạt
42	Phạm Đức	Anh	24/11/1999	TP. Hồ Chí Minh	0042	71.5	79.5	72.5	ĐẠT
43	Phạm Hoàng Vân	Anh	05/08/1999	TP. Hồ Chí Minh	0043	53.75	43.5	62.5	Không đạt
44	Phạm Quỳnh	Anh	28/07/1998	TP. Hồ Chí Minh	0044	51.75	58	62.5	ĐẠT
45	Phạm Thị Phương	Anh	10/07/1992	TP. Hồ Chí Minh	0045	41.5	81	62.5	Không đạt
46	Phạm Thị Phương	Anh	02/11/1999	Bình Dương	0046	62.5	88.75	67.5	ĐẠT
47	Trần Duy	Anh	11/02/1994	TP. Hồ Chí Minh	0047	46.5	59.5	62.5	Không đạt
48	Trần Lê Văn	Anh	26/10/1995	TP. Hồ Chí Minh	0048	45	72.75	60	Không đạt
49	Trần Thị Vân	Anh	17/04/1995	TP. Hồ Chí Minh	0049	45	69.25	60	Không đạt
50	Trịnh Quang Trí	Anh	01/01/1997	TP. Hồ Chí Minh	0050	30.75	60.75	57.5	Không đạt
51	Trịnh Thị Lan	Anh	05/05/1996	TP. Hồ Chí Minh	0051	44.25	85.75	62.5	Không đạt
52	Trịnh Thu	Anh	14/09/1986	Bà Rịa - Vũng Tàu	0052				Hoãn thi
53	Võ Tiến	Anh	28/11/1986	TP. Hồ Chí Minh	0053				Hoãn thi
54	Vũ Tuấn	Anh	17/01/1994	TP. Hồ Chí Minh	0054	51	61.25	57.5	ĐẠT
55	Đặng Quốc	Anh	04/03/1996	Tp. Hà Nội	0055	59.25	74.5	57.5	ĐẠT
56	Hà Thị Ngọc	Ánh	14/08/1998	TP. Hồ Chí Minh	0056	64	58.25	57.5	ĐẠT
57	Hoàng Thị	Ánh	15/06/1993	TP. Hồ Chí Minh	0057	77.75	68.75	65	ĐẠT
58	Kim Ngọc	Ánh	01/03/1999	Đồng Nai	0058	68.75	75	55	ĐẠT

ĐDAMB

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
59	Nguyễn Thị	Ánh	13/06/2000	Đà Nẵng	0059	41.75	59	63	Không đạt
60	Phạm Minh	Ánh	23/10/1998	TP. Hồ Chí Minh	0060	62.5	84	63	ĐẠT
61	Nguyễn Phạm Quốc	Ánh	08/03/1984	Đồng Nai	0061				Hoãn thi
62	Huỳnh Hữu	Bảo	27/09/1999	TP. Hồ Chí Minh	0062	55.5	65.25	50.5	ĐẠT
63	Lê Ngọc	Bảo	18/05/1991	Đắk Nông	0063				Hoãn thi
64	Trần Quốc	Bảo	13/06/1999	TP. Hồ Chí Minh	0064	60	50.5	59.5	ĐẠT
65	Lê Duy	Bảy	12/07/1977	Khánh Hòa	0065	56	52.75	58	ĐẠT
66	Mai Văn	Bé	01/01/1988	Bạc Liêu	0066				Hoãn thi
67	Huỳnh Thái	Bền	01/06/1996	TP. Hồ Chí Minh	0067	17.75	50.25	62.5	Không đạt
68	Nguyễn Công	Bền	01/08/1999	Đồng Nai	0068	62.25	56.5	63	ĐẠT
69	Phan Xuân	Bính	16/01/1976	Đồng Nai	0069	1	21	51.5	Không đạt
70	Đỗ Thanh	Bình	23/05/1997	TP. Hồ Chí Minh	0070	32.25	52.75	50.5	Không đạt
71	Huỳnh Chí	Bình	10/07/1963	TP. Hồ Chí Minh	0071	31.5	70.5	55.5	Không đạt
72	Lê Thị	Bình	02/01/1985	TP. Hồ Chí Minh	0072	35.5	77	51	Không đạt
73	Lê Văn	Bình	01/09/1996	Bình Dương	0073	60.25	59.5	51	ĐẠT
74	Phạm Quốc	Bình	18/03/1991	TP. Hồ Chí Minh	0074	31.25	63	55.5	Không đạt
75	Trần Trương Hương	Bình	02/03/1999	TP. Hồ Chí Minh	0075	50.25	68.25	61.5	ĐẠT
76	Văn Cảnh	Bình	10/10/1982	TP. Hồ Chí Minh	0076	20	56.75	56.5	Không đạt
77	Vũ Bá Khánh	Bình	03/02/1990	TP. Hồ Chí Minh	0077	38	54.25	51	Không đạt
78	Vũ Văn	Bình	09/07/1985	Đồng Nai	0078	43.75	54.75	58	Không đạt
79	Ninh Đức	Bôn	16/03/1969	TP. Hồ Chí Minh	0079	62.25	67.25	59	ĐẠT
80	Nguyễn Văn	Cầm	26/04/1969	TP. Hồ Chí Minh	0080	36.25	62	55	Không đạt
81	Nguyễn Thị Hồng	Cầm	27/01/1986	TP. Hồ Chí Minh	0081	54.5	71	51	ĐẠT

Đỗ Nam

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
82	Vũ Thị	Cầm	04/01/1984	TP. Hồ Chí Minh	0082	28	69.25	62	Không đạt
83	Lê Quang	Cảnh	02/01/1978	Đà Nẵng	0083	50	64.5	63	ĐẠT
84	Lê Tấn	Cảnh	05/08/1998	TP. Hồ Chí Minh	0084	33.5	62.5	50	Không đạt
85	Nguyễn Minh	Cảnh	12/05/1998	TP. Hồ Chí Minh	0085	55.5	78.25	57	ĐẠT
86	Trần Cao	Cảnh	07/10/1992	TP. Hồ Chí Minh	0086				Hoãn thi
87	Phan Trọng	Cầu	22/01/1956	TP. Hồ Chí Minh	0087	38	53	57	Không đạt
88	Trần Lê Bảo	Châm	03/11/1999	TP. Hồ Chí Minh	0088	66	79.75	57.5	ĐẠT
89	Cộng Bảo	Châu	08/05/1999	Đồng Nai	0089	44	69.5	50	Không đạt
90	Nguyễn Thị Hoài	Châu	03/02/1994	Đồng Nai	0090	50.25	73.75	60	ĐẠT
91	Nguyễn Thị Minh	Châu	25/05/1965	Cần Thơ	0091	10.75	56.75	42.5	Không đạt
92	Võ Vạn	Châu	07/05/1999	TP. Hồ Chí Minh	0092	42	81	70	Không đạt
93	Đình Linh	Chi	02/02/1998	TP. Hồ Chí Minh	0093	34.75	48	52.5	Không đạt
94	Huỳnh Thị Kim	Chi	05/01/1991	TP. Hồ Chí Minh	0094	41.5	51.75	62.5	Không đạt
95	Lại Ngọc Linh	Chi	04/10/1999	TP. Hồ Chí Minh	0095	70.5	67.25	62.5	ĐẠT
96	Nguyễn Ngọc Khánh	Chi	13/07/1999	TP. Hồ Chí Minh	0096	58.25	66.5	67.5	ĐẠT
97	Nguyễn Thuỵ Tố	Chi	14/04/1999	TP. Hồ Chí Minh	0097	56.25	74.25	62.5	ĐẠT
98	Nguyễn Trúc	Chi	19/01/1968	Bà Rịa - Vũng Tàu	0098	38	62.25	67.5	Không đạt
99	Nguyễn Thị Quế	Chi	07/12/1996	TP. Huế	0099	60.5	62.25	65	ĐẠT
100	Nguyễn Thị Minh	Chi	06/05/1996	TP. Hồ Chí Minh	0100				Hoãn thi
101	Nguyễn Xuân	Chiến	19/05/1988	TP. Hồ Chí Minh	0101	43.5	60.25	52.5	Không đạt
102	Ngô	Chín	11/12/1962	TP. Hồ Chí Minh	0102	30.75	45.75	57.5	Không đạt
103	Chu Mai	Chinh	13/08/1999	TP. Hồ Chí Minh	0103	53.25	77.25	50	ĐẠT
104	Đặng Trường	Chinh	01/01/1974	TP. Hồ Chí Minh	0104	36.75	53.5	55	Không đạt

ĐDAMB

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
105	Nguyễn Đặng Trường	Chính	23/11/2000	TP. Hồ Chí Minh	0105	58	68.5	72.5	ĐẠT
106	Đoàn Công	Chính	29/08/1994	TP. Hồ Chí Minh	0106	39.5	54	57.5	Không đạt
107	Nguyễn Minh	Chính	02/11/1973	TP. Hồ Chí Minh	0107	61	57.75	65	ĐẠT
108	Hoàng Dương	Chính	16/11/1995	Tp. Hà Nội	0108	38.25	43.5	57.5	Không đạt
109	Đỗ Nguyên	Chương	02/12/1999	TP. Hồ Chí Minh	0109	40	82.25	62.5	Không đạt
110	Lê Hoàng	Chương	15/01/1996	TP. Hồ Chí Minh	0110	52.5	73.75	57.5	ĐẠT
111	Trần Văn	Chương	11/06/1999	TP. Hồ Chí Minh	0111	56.75	59.75	52.5	ĐẠT
112	Trần Thị Ngọc	Cơ	25/10/1980	TP. Hồ Chí Minh	0112	59	78.25	50	ĐẠT
113	Lê Thành	Công	22/11/1978	Cần Thơ	0113	50	53	50	ĐẠT
114	Nguyễn Minh	Công	05/02/1979	Đồng Nai	0114	67.5	71	57.5	ĐẠT
115	Trần Văn	Công	23/06/1977	TP. Hồ Chí Minh	0115	52.5	51.5	50	ĐẠT
116	Nguyễn Kim	Cúc	03/06/2000	TP. Hồ Chí Minh	0116				Hoãn thi
117	Nguyễn Thị Hồng	Cúc	26/01/1981	TP. Hồ Chí Minh	0117	37.75	64.25	62.5	Không đạt
118	Nguyễn Việt	Cương	23/09/1983	Bà Rịa - Vũng Tàu	0118	40.5	52.25	57.5	Không đạt
119	Vũ Bảo	Cương	04/02/1991	TP. Hồ Chí Minh	0119	55	68	50	ĐẠT
120	Đỗ Trần Duy	Cường	03/07/1991	TP. Hồ Chí Minh	0120	39	75.25	77.5	Không đạt
121	Dương Chí	Cường	14/02/1996	TP. Hồ Chí Minh	0121	64.5	72.5	70	ĐẠT
122	Lê Duy	Cường	30/10/2000	TP. Hồ Chí Minh	0122	50.75	73.5	55	ĐẠT
123	Lê Văn	Cường	10/10/1979	TP. Hồ Chí Minh	0123	51.25	54	52.5	ĐẠT
124	Nguyễn Chí	Cường	18/12/1977	TP. Hồ Chí Minh	0124	15.5	26.5	52.5	Không đạt
125	Nguyễn Duy	Cường	24/05/1982	TP. Hồ Chí Minh	0125	54	63.75	75	ĐẠT
126	Nguyễn Duy Chí	Cường	08/01/2000	TP. Hồ Chí Minh	0126	51.75	74.75	75	ĐẠT
127	Nguyễn Mạnh	Cường	27/10/1995	Bình Dương	0127	54	74.75	75	ĐẠT

Đỗ Minh

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
128	Nguyễn Văn	Cường	15/04/1989	TP. Hồ Chí Minh	0128	33.75	59.75	75	Không đạt
129	Phan Chí	Cương	08/08/1998	TP. Hồ Chí Minh	0129	56.25	82	70	ĐẠT
130	Võ Mạnh	Cường	29/04/1999	Bình Dương	0130	50.5	72.5	70	ĐẠT
131	Lê Tuyết Phương	Đài	13/09/2000	TP. Hồ Chí Minh	0131	38.75	53.75	70	Không đạt
132	Lê Văn	Đạm	01/04/1962	TP. Hồ Chí Minh	0132				Hoãn thi
133	Châu Thị Thúy	Dàng	20/03/1996	TP. Hồ Chí Minh	0133				Hoãn thi
134	Nguyễn Thị Thanh	Dâng	14/04/2000	TP. Hồ Chí Minh	0134	53	71.75	70	ĐẠT
135	Trần Phong	Đăng	30/10/1987	TP. Hồ Chí Minh	0135	53.75	57.25	62.5	ĐẠT
136	Lê Thanh	Đặng	16/09/1987	Cà Mau	0136	57.5	50	57.5	ĐẠT
137	Lương Thị Quỳnh	Dao	29/07/2000	TP. Hồ Chí Minh	0137	66	66	65	ĐẠT
138	Lê Thị Hồng	Đào	06/10/2000	TP. Hồ Chí Minh	0138	53	73.5	62.5	ĐẠT
139	Phạm Thị Hồng	Đào	06/06/1994	Đồng Nai	0139	57.75	69	60	ĐẠT
140	Trần Thị Ánh	Đào	08/04/1980	TP. Hồ Chí Minh	0140	55.25	63.25	60	ĐẠT
141	Trịnh Thị	Đào	14/08/1986	TP. Hồ Chí Minh	0141	33.5	61.25	55	Không đạt
142	Phạm Tăng	Đạo	25/11/1992	Đồng Nai	0142	64.75	70.25	70	ĐẠT
143	Trần Văn	Đạo	12/04/1994	Trà Vinh	0143				Hoãn thi
144	Đỗ Thành	Đạt	17/12/1999	TP. Hồ Chí Minh	0144	51.25	61.5	72.5	ĐẠT
145	Hà Phúc	Đạt	10/02/2000	Cà Mau	0145	37	51	55	Không đạt
146	Lê Quang	Đạt	08/01/1998	TP. Hồ Chí Minh	0146				Hoãn thi
147	Nguyễn Tấn	Đạt	31/07/1995	TP. Hồ Chí Minh	0147	41	55.5	35	Không đạt
148	Nguyễn Tiến	Đạt	13/08/1993	TP. Hồ Chí Minh	0148	47	51.5	60	Không đạt
149	Phan Tuấn	Đạt	01/09/1999	TP. Hồ Chí Minh	0149	34.75	55	70	Không đạt
150	Trần Văn	Đạt	04/08/1981	Bà Rịa - Vũng Tàu	0150	37.75	51.25	60	Không đạt

Đỗ Minh

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
151	Võ Minh	Đạt	28/09/1998	TP. Hồ Chí Minh	0151	50	60.5	55	ĐẠT
152	Nguyễn Tấn	Đạt	17/12/1970	Tp. Hà Nội	0152	29.75	46	35	Không đạt
153	Lê Thị	Đẹp	12/11/1999	Cà Mau	0153	38.5	51.5	35	Không đạt
154	Phùng Thị Ngọc	Điểm	28/02/1992	Khánh Hòa	0154	62.5	65.75	55	ĐẠT
155	Trần Thị	Điểm	13/10/2000	TP. Hồ Chí Minh	0155	63.5	83.75	60	ĐẠT
156	Trần Thị	Điểm	04/12/1995	TP. Hồ Chí Minh	0156	52.5	70.5	55	ĐẠT
157	Trương Thị Ngọc	Điểm	14/01/1990	TP. Hồ Chí Minh	0157	57	76.25	60	ĐẠT
158	Dương Nhật	Điền	10/10/1987	Đồng Tháp	0158	36.25	41.25	50	Không đạt
159	Trần Ngọc	Diệp	23/09/1999	TP. Hồ Chí Minh	0159	52.25	80.25	50	ĐẠT
160	Nguyễn Thị Hoàng	Diệp	22/06/1976	Tp. Hà Nội	0160	56	60	75	ĐẠT
161	Văn Thị Xuân	Điều	10/02/2000	TP. Hồ Chí Minh	0161	52.5	74.5	65	ĐẠT
162	Lưu Bích	Dinh	24/05/1975	TP. Hồ Chí Minh	0162				Hoãn thi
163	Phạm Phương	Đình	12/05/1997	TP. Hồ Chí Minh	0163	62.5	74.25	65	ĐẠT
164	Phạm Công	Định	08/04/1993	TP. Hồ Chí Minh	0164	51.75	53.25	70	ĐẠT
165	Hồ Nguyễn Khánh	Đoan	25/10/2000	TP. Hồ Chí Minh	0165	51.25	71.5	70	ĐẠT
166	Võ Sĩ	Đoan	03/08/1992	TP. Hồ Chí Minh	0166	39.25	43	50	Không đạt
167	Vũ Thị Bích	Đoan	02/06/1993	Đắk Lắk	0167	51	83	55	ĐẠT
168	Huỳnh Công	Đoàn	14/09/1985	TP. Hồ Chí Minh	0168	50	62.75	50	ĐẠT
169	Tổng Ngọc Phương	Doanh	14/01/1999	TP. Hồ Chí Minh	0169	58.75	80.25	70	ĐẠT
170	Mai Nhựt	Đông	01/09/1983	Bến Tre	0170	51.25	78.75	60	ĐẠT
171	Nguyễn Thị	Đông	23/08/1998	TP. Hồ Chí Minh	0171	59	83.5	60	ĐẠT
172	Phạm Văn	Đông	10/06/1962	Cà Mau	0172	24.5	38	50	Không đạt
173	Nguyễn Thành	Đồng	01/05/1983	TP. Hồ Chí Minh	0173	35.5	67.25	50	Không đạt

Đ. N. M. B.

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
174	Mai Xuân	Đức	25/10/1999	TP. Hồ Chí Minh	0174	25	60.75	35	Không đạt
175	Ngô Thị Minh	Đức	28/07/1992	TP. Hồ Chí Minh	0175	56.75	71.5	57.5	ĐẠT
176	Nguyễn Hoàng Anh	Đức	17/07/1985	Long An	0176	39.75	59.75	57.5	Không đạt
177	Nguyễn Minh	Đức	28/12/1984	Đồng Nai	0177				Hoãn thi
178	Nguyễn Quang	Đức	19/03/1998	TP. Hồ Chí Minh	0178	54.5	52	75	ĐẠT
179	Trần Minh	Đức	13/04/1997	TP. Hồ Chí Minh	0179	32.75	41.25	50	Không đạt
180	Võ Hiền	Đức	02/05/1999	TP. Hồ Chí Minh	0180	50.25	78.25	65	ĐẠT
181	Đặng Quốc	Đức	02/10/1996	Hà Tĩnh	0181	28	69.75	50	Không đạt (Bài Kỹ năng hành nghề luật sư 56 điểm. Thí sinh sử dụng tài liệu cấm trong phòng kiểm tra, vi phạm điểm b khoản 1 Điều 2 Nội quy Kỳ kiểm tra và bị áp hình thức kỷ luật trừ 50% điểm bài Kỹ năng hành nghề luật sư)
182	Bùi Thị Ngọc	Dung	25/10/2000	TP. Hồ Chí Minh	0182	22	60	62.5	Không đạt
183	Đào Nguyễn Mai	Dung	14/03/2000	TP. Hồ Chí Minh	0183	68	73	65	ĐẠT
184	Huỳnh Ngọc	Dung	12/12/1987	TP. Hồ Chí Minh	0184	75.5	65.25	77.5	ĐẠT
185	Nguyễn Thị	Dung	22/08/1995	TP. Hồ Chí Minh	0185	45.5	55.75	57.5	Không đạt
186	Nguyễn Thị Phương	Dung	02/09/1991	TP. Hồ Chí Minh	0186	41.25	51.25	57.5	Không đạt
187	Nguyễn Thị Phương	Dung	28/09/1998	Đắk Lắk	0187	42	50.25	57.5	Không đạt
188	Nguyễn Thùy	Dung	17/02/1991	TP. Hồ Chí Minh	0188	60	66.25	62.5	ĐẠT

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỳ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
189	Tô Thị Thanh	Dung	18/06/1999	TP. Hồ Chí Minh	0189	60	76.5	60	ĐẠT
190	Trần Nguyễn Phương	Dung	15/09/1987	TP. Hồ Chí Minh	0190	37	71	52.5	Không đạt
191	Nguyễn Thị Thùy	Dung	19/05/1997	Tp. Hà Nội	0191	70.75	70.5	50	ĐẠT
192	Bùi Đoàn Hải	Dũng	03/02/2000	TP. Hồ Chí Minh	0192	53.75	64.25	57.5	ĐẠT
193	Đào Văn	Dũng	29/02/1992	TP. Hồ Chí Minh	0193	56.75	73.25	57.5	ĐẠT
194	Lê Anh	Dũng	07/12/1972	TP. Hồ Chí Minh	0194	35.5	53.5	67.5	Không đạt
195	Lê Minh Bảo	Dũng	30/04/1994	TP. Hồ Chí Minh	0195	32.5	43	62.5	Không đạt
196	Nguyễn Đức	Dũng	20/01/1985	TP. Hồ Chí Minh	0196	61.75	60.25	60	ĐẠT
197	Nguyễn Khắc	Dũng	17/10/1995	TP. Hồ Chí Minh	0197	62.75	54.25	62.5	ĐẠT
198	Phạm Tiến	Dũng	23/09/1987	TP. Hồ Chí Minh	0198	16.75	54.5	50	Không đạt
199	Phạm Văn	Dũng	21/04/1990	TP. Hồ Chí Minh	0199	64.5	68.25	57.5	ĐẠT
200	Trần Quốc	Dũng	26/03/1971	TP. Hồ Chí Minh	0200	25.5	26.75	55	Không đạt (Bài PL về LS, HNLS, Quy tắc ĐĐ và UXNNLS 53.5 điểm. Thí sinh viết tên riêng trong bài kiểm tra, vi phạm điểm b khoản 1 Điều 2 Nội quy Kỳ kiểm tra và bị áp hình thức kỷ luật trừ 50% điểm bài PL về LS, HNLS, Quy tắc ĐĐ và UXNNLS)
201	Trần Việt	Dũng	25/08/1989	TP. Hồ Chí Minh	0201	53.75	64.5	70	ĐẠT

ĐDmb

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
202	Trương Quốc	Dũng	02/01/1973	Đồng Nai	0202	50.75	30.63	55	Không đạt (Bài PL về LS, HNLS, Quy tắc ĐĐ và UXNNLS 61.25 điểm. Thí sinh viết tên riêng trong bài kiểm tra, vi phạm điểm b khoản 1 Điều 2 Nội quy Kỳ kiểm tra và bị áp hình thức kỷ luật trừ 50% điểm bài PL về LS, HNLS, Quy tắc ĐĐ và UXNNLS)
203	Võ Quang	Dũng	12/01/1959	TP. Hồ Chí Minh	0203	57.25	61	50	ĐẠT
204	Lê Tiến	Dụng	04/03/1995	TP. Hồ Chí Minh	0204	62.75	86.5	57.5	ĐẠT
205	Bùi Thị Thùy	Dương	01/06/2000	Quảng Nam	0205	69.5	81.75	60	ĐẠT
206	Điền Thanh	Dương	28/11/1996	TP. Hồ Chí Minh	0206	58.75	65.25	67.5	ĐẠT
207	Dương Ngọc Thủy	Dương	01/01/1996	TP. Hồ Chí Minh	0207	43.25	81.25	60	Không đạt
208	Huỳnh Thị Thùy	Dương	10/03/1983	Bà Rịa - Vũng Tàu	0208	59.25	72.25	67.5	ĐẠT
209	Kim Ngọc	Dương	28/11/1998	Đồng Nai	0209	66.5	71.5	52.5	ĐẠT
210	Lê Minh	Dương	09/05/1998	Bà Rịa - Vũng Tàu	0210	56.5	53.25	62.5	ĐẠT
211	Lê Thị Thùy	Dương	21/10/1964	An Giang	0211	55.75	33	55	Không đạt
212	Lê Thùy	Dương	04/06/1994	TP. Hồ Chí Minh	0212	62.25	48.25	57.5	Không đạt
213	Mai Đại	Dương	12/04/1998	Bình Dương	0213	65.5	63	67.5	ĐẠT
214	Ngô Thị Thùy	Dương	09/12/2000	TP. Hồ Chí Minh	0214	45.25	63.75	70	Không đạt
215	Nguyễn Khánh	Dương	20/08/2000	TP. Hồ Chí Minh	0215	63.75	79	57.5	ĐẠT
216	Nguyễn Minh	Dương	22/07/1998	TP. Hồ Chí Minh	0216	54.75	66.25	57.5	ĐẠT

VIẾT

Đ. N. M. B.

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
217	Nguyễn Thị Thuý	Dương	25/08/1996	TP. Hồ Chí Minh	0217	72	58.5	62.5	ĐẠT
218	Nguyễn Thùy	Dương	22/07/2000	TP. Hồ Chí Minh	0218	45.25	61	62.5	Không đạt
219	Phan Thị Thùy	Dương	05/04/1978	TP. Hồ Chí Minh	0219	62.75	80	67.5	ĐẠT
220	Trần Minh	Dương	28/04/1980	TP. Hồ Chí Minh	0220	22	48.25	57.5	Không đạt
221	Trần Thị Mỹ	Dương	05/06/2000	TP. Hồ Chí Minh	0221	61	67	60	ĐẠT
222	Nguyễn Hải	Dương	05/12/1999	TP. Huế	0222	54	67	60	ĐẠT
223	Bùi Đăng	Duy	06/10/1984	Đồng Nai	0223				Hoãn thi
224	Mai Lê	Duy	09/05/1997	Cần Thơ	0224	29.25	59	55	Không đạt
225	Nguyễn Khắc	Duy	04/06/1982	TP. Hồ Chí Minh	0225	32.5	63	57.5	Không đạt
226	Nguyễn Viết	Duy	08/03/1995	TP. Hồ Chí Minh	0226	53.25	72	55	ĐẠT
227	Nguyễn Vĩnh	Duy	16/05/1989	Tây Ninh	0227	52	76.25	57.5	ĐẠT
228	Phan Trần Đăng	Duy	16/01/1996	TP. Hồ Chí Minh	0228	52.25	72.5	55	ĐẠT
229	Trần Phước	Duy	26/04/1997	TP. Hồ Chí Minh	0229				Hoãn thi
230	Trương Nhật	Duy	24/10/2000	TP. Hồ Chí Minh	0230	54.75	74.5	60	ĐẠT
231	Vũ Anh	Duy	04/09/1996	TP. Hồ Chí Minh	0231				Hoãn thi
232	Cao Thị Mỹ	Duyên	30/08/2000	TP. Hồ Chí Minh	0232	58.25	64.5	60	ĐẠT
233	Hoàng Thị Mỹ	Duyên	19/01/1997	TP. Hồ Chí Minh	0233	50.75	82.5	50	ĐẠT
234	Lê Thị Mỹ	Duyên	17/09/1999	TP. Hồ Chí Minh	0234	61.25	88.75	60	ĐẠT
235	Nguyễn Lê Kỳ	Duyên	23/11/2000	TP. Hồ Chí Minh	0235	51.25	91.75	60	ĐẠT
236	Nguyễn Lê Thanh	Duyên	31/10/1999	TP. Hồ Chí Minh	0236	57	84.75	55	ĐẠT
237	Nguyễn Ngọc Mỹ	Duyên	11/03/1993	TP. Hồ Chí Minh	0237	44	73.5	50	Không đạt
238	Nguyễn Thị	Duyên	16/05/1998	TP. Hồ Chí Minh	0238	53	75.5	65	ĐẠT
239	Nguyễn Thị Cẩm	Duyên	11/08/1999	TP. Hồ Chí Minh	0239	50	93.75	60	ĐẠT

ĐD Nmb

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
240	Nguyễn Thị Cẩm	Duyên	02/02/1999	TP. Hồ Chí Minh	0240	62.5	84	55	ĐẠT
241	Nguyễn Thị Kỳ	Duyên	24/05/1998	TP. Hồ Chí Minh	0241	51.75	65.5	50	ĐẠT
242	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	13/02/1994	TP. Hồ Chí Minh	0242	53.5	75.5	50	ĐẠT
243	Trần Thị Kim	Duyên	15/02/1999	TP. Hồ Chí Minh	0243	77.25	43.5	55	Không đạt
244	Võ Nguyên Hữu	Duyên	02/09/1989	TP. Hồ Chí Minh	0244	32.25	52.5	60	Không đạt
245	Vũ Thị Kiều	Duyên	27/04/1995	TP. Hồ Chí Minh	0245	37.5	39.75	50	Không đạt
246	Nguyễn Văn	E	08/03/1968	Cần Thơ	0246	39	50	50	Không đạt
247	Trần Thị Hồng	Gám	18/08/1986	TP. Hồ Chí Minh	0247	38.75	46	50	Không đạt
248	Trần Hoàng	Gia	16/06/1997	TP. Hồ Chí Minh	0248	72.13	83.25	50	ĐẠT
249	Bùi Thị Hà	Giang	08/04/1998	TP. Hồ Chí Minh	0249	56.25	79.25	60	ĐẠT
250	Nguyễn Hương	Giang	01/12/1996	TP. Hồ Chí Minh	0250	52.5	70	60	ĐẠT
251	Nguyễn Thị Hương	Giang	16/11/2000	Đồng Nai	0251	60	71.5	60	ĐẠT
252	Nguyễn Thị Huỳnh	Giang	15/08/1997	TP. Hồ Chí Minh	0252	51	83	55	ĐẠT
253	Nguyễn Trịnh Nhật	Giang	25/08/1991	TP. Hồ Chí Minh	0253				Hoãn thi
254	Nguyễn Thị Kim	Giang	21/07/1999	TP. Hồ Chí Minh	0254	66	78.5	60	ĐẠT
255	Trần Bảo	Giang	05/02/1985	Đồng Nai	0255	62.75	72.5	50	ĐẠT
256	Nguyễn Thanh	Giàu	27/06/1997	TP. Hồ Chí Minh	0256	50.25	64.75	55	ĐẠT
257	Huỳnh Minh	Giới	10/06/1980	TP. Hồ Chí Minh	0257	37	79.5	50	Không đạt
258	Đặng Văn	Hà	05/05/1986	TP. Hồ Chí Minh	0258				Hoãn thi
259	Đoàn Ngân	Hà	06/08/1999	TP. Hồ Chí Minh	0259	81.75	70.5	55	ĐẠT
260	Huỳnh Thị Hồng	Hà	22/10/1991	TP. Hồ Chí Minh	0260	72.5	77	55	ĐẠT
261	Nguyễn Cao Linh	Hà	05/09/1998	TP. Hồ Chí Minh	0261	63.5	84.5	55	ĐẠT
262	Nguyễn Sơn	Hà	18/01/1990	TP. Hồ Chí Minh	0262				Thi tại Hà Nội



Đ. N. M. B.

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
263	Nguyễn Thanh	Hà	16/08/1989	Tiền Giang	0263				Hoãn thi
264	Nguyễn Thị Ngân	Hà	21/05/2000	TP. Hồ Chí Minh	0264	63.75	82.5	67.5	ĐẠT
265	Nguyễn Thị Thu	Hà	31/05/1982	Khánh Hòa	0265	48.5	46	52.5	Không đạt
266	Nguyễn Thị Thu	Hà	01/09/1999	TP. Hồ Chí Minh	0266	53	71.75	67.5	ĐẠT
267	Nguyễn Vũ	Hà	06/08/1995	TP. Hồ Chí Minh	0267	54	72	52.5	ĐẠT
268	Phạm Phương	Hà	14/04/1999	TP. Hồ Chí Minh	0268	63.5	76.75	52.5	ĐẠT
269	Phạm Quốc	Hà	13/04/1986	Đắk Nông	0269	35.25	38.5	55	Không đạt
270	Phạm Thị Thu	Hà	19/09/1983	TP. Hồ Chí Minh	0270	53.5	40.25	55	Không đạt
271	Quách Mạnh	Hà	26/02/1981	Tây Ninh	0271	57.25	64	67.5	ĐẠT
272	Trần Minh	Hà	24/06/1990	TP. Hồ Chí Minh	0272	50	53.5	80	ĐẠT
273	Võ Thị	Hà	02/04/1998	Quảng Ngãi	0273	51.5	64.25	57.5	ĐẠT
274	Trần Thị Thu	Hà	03/11/1999	Tp. Hà Nội	0274	72	89.25	67.5	ĐẠT
275	Huỳnh Khánh	Hạ	01/05/1999	TP. Hồ Chí Minh	0275	55.5	57.5	57.5	ĐẠT
276	Lê Nguyễn Nhật	Hạ	22/05/1991	TP. Hồ Chí Minh	0276				Hoãn thi
277	Đàm Thị	Hách	13/06/1985	Bà Rịa - Vũng Tàu	0277	57.5	64.25	57.5	ĐẠT
278	Cao Văn	Hải	14/09/1992	TP. Hồ Chí Minh	0278	57.75	83.25	60	ĐẠT
279	Chế Việt	Hải	01/10/1998	TP. Hồ Chí Minh	0279	55	88.25	65	ĐẠT
280	Hoàng Văn	Hải	26/08/1986	TP. Hồ Chí Minh	0280	39	61.25	57.5	Không đạt
281	Hồ Sỹ	Hải	21/08/1983	Đắk Lắk	0281	38.25	71.25	62.5	Không đạt
282	Lê Thanh	Hải	26/09/1972	TP. Hồ Chí Minh	0282	41.5	62.25	62.5	Không đạt
283	Mai Tuấn	Hải	01/06/1996	TP. Hồ Chí Minh	0283	23.5	68.75	65	Không đạt
284	Nguyễn Thị Mỹ	Hải	20/09/1994	Đà Nẵng	0284				Hoãn thi
285	Phạm Văn	Hải	12/01/1982	TP. Hồ Chí Minh	0285	59.25	56.5	57.5	ĐẠT

Đ. Minh

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỳ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
286	Phan Phụng Đức	Hải	02/01/1989	TP. Hồ Chí Minh	0286	42.75	73.5	62.5	Không đạt
287	Trần Công	Hải	08/06/1987	TP. Hồ Chí Minh	0287	37	74.5	52.5	Không đạt
288	Trần Xuân	Hải	12/09/1999	TP. Hồ Chí Minh	0288	56.25	57.5	52.5	ĐẠT
289	Trịnh Quốc	Hải	16/05/1985	Bình Dương	0289	58.25	63.75	67.5	ĐẠT
290	Phạm Phú	Hải	15/03/1979	Quảng Trị	0290	28	66	62.5	Không đạt
291	Bùi Thị Ngọc	Hân	22/03/1994	TP. Hồ Chí Minh	0291	69.5	64.25	65	ĐẠT
292	Lưu Gia	Hân	10/02/1999	TP. Hồ Chí Minh	0292	34.25	75.75	50	Không đạt
293	Mai Lý Gia	Hân	23/10/1999	TP. Hồ Chí Minh	0293	72	85	62.5	ĐẠT
294	Nguyễn Ngọc	Hân	12/01/1999	TP. Hồ Chí Minh	0294	59.5	80	62.5	ĐẠT
295	Nguyễn Thị Ngọc	Hân	21/03/2000	TP. Hồ Chí Minh	0295	67	78	70	ĐẠT
296	Nguyễn Trần Bảo	Hân	07/12/1997	TP. Hồ Chí Minh	0296	73.5	78.5	72.5	ĐẠT
297	Phan Châu Thu	Hân	10/12/2000	TP. Hồ Chí Minh	0297	29.75	84	80	Không đạt
298	Phan Ngọc Diễm	Hân	03/09/1979	Đồng Nai	0298	50.25	66.75	70	ĐẠT
299	Từ Gia	Hân	01/02/1998	TP. Hồ Chí Minh	0299				Hoãn thi
300	Võ Kiều	Hân	22/07/1998	TP. Hồ Chí Minh	0300	59	62	70	ĐẠT
301	Bùi Thị Cẩm	Hằng	29/10/1997	TP. Hồ Chí Minh	0301	63	82.25	60	ĐẠT
302	Cao Thuý	Hằng	21/09/2000	TP. Hồ Chí Minh	0302	63.25	75.5	60	ĐẠT
303	Đương Thị Thanh	Hằng	17/10/2000	TP. Hồ Chí Minh	0303	69.75	80.25	72.5	ĐẠT
304	Hồ Thị Thanh	Hằng	08/06/1999	TP. Hồ Chí Minh	0304	61.75	74.75	50	ĐẠT
305	Hồ Thị Thuý	Hằng	10/06/1997	TP. Hồ Chí Minh	0305	54.75	79.75	70	ĐẠT
306	Lại Thị Thuý	Hằng	20/01/1996	TP. Hồ Chí Minh	0306	51.25	85.25	60	ĐẠT
307	Lê Phương	Hằng	27/12/1998	TP. Hồ Chí Minh	0307	66.25	79.25	80	ĐẠT
308	Lê Thị Thu	Hằng	10/10/1980	Cần Thơ	0308	31	61.5	70	Không đạt

Đ. N. M. B.

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
309	Nguyễn Lê	Hằng	05/03/1987	TP. Hồ Chí Minh	0309	32.75	62.75	60	Không đạt
310	Nguyễn Thị	Hằng	06/11/2000	TP. Hồ Chí Minh	0310	61.75	70.75	80	ĐẠT
311	Nguyễn Thị	Hằng	06/12/2000	TP. Hồ Chí Minh	0311	52	61.5	70	ĐẠT
312	Nguyễn Thị Nguyệt	Hằng	15/05/1998	TP. Hồ Chí Minh	0312	61.5	81.75	80	ĐẠT
313	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	25/07/2000	Đắk Lắk	0313	41.25	73	60	Không đạt
314	Nguyễn Vũ Cẩm	Hằng	07/09/1991	TP. Hồ Chí Minh	0314	58.75	77	65	ĐẠT
315	Phạm Thị Thanh	Hằng	23/02/1994	TP. Hồ Chí Minh	0315	56.5	67.25	60	ĐẠT
316	Trần Thị Bích	Hằng	09/05/1980	Đồng Nai	0316	58	69.75	70	ĐẠT
317	Trần Thị Minh	Hằng	01/02/1999	TP. Hồ Chí Minh	0317	50	66.25	60	ĐẠT
318	Trần Thị Mỹ	Hằng	02/11/1999	TP. Hồ Chí Minh	0318	50.75	70.5	72.5	ĐẠT
319	Trần Thu	Hằng	12/08/1997	TP. Hồ Chí Minh	0319	41.75	59.5	80	Không đạt
320	Trần Việt	Hằng	12/12/1999	Đà Nẵng	0320	44.5	58	68	Không đạt
321	Trịnh Thị Thúy	Hằng	25/02/1990	TP. Hồ Chí Minh	0321	50.5	69.25	79	ĐẠT
322	Đặng Ngọc	Hạnh	20/03/1998	TP. Hồ Chí Minh	0322	57.75	72.75	69	ĐẠT
323	Nguyễn Bảo	Hạnh	18/08/1985	Lâm Đồng	0323	45.25	47	65	Không đạt
324	Phạm Nguyễn Ngân	Hạnh	27/09/1996	TP. Hồ Chí Minh	0324	34.5	66.75	65	Không đạt
325	Phạm Thị Hồng	Hạnh	06/11/2000	Long An	0325	62	79.25	89	ĐẠT
326	Phạm Trần Kim	Hạnh	01/04/2000	TP. Hồ Chí Minh	0326	53.25	72.25	65	ĐẠT
327	Phan Mỹ	Hạnh	27/09/1998	TP. Hồ Chí Minh	0327	67.75	83.75	74	ĐẠT
328	Phan Thị	Hạnh	01/08/1995	TP. Hồ Chí Minh	0328	64.25	51	61	ĐẠT
329	Trần Thị	Hạnh	01/10/1996	TP. Hồ Chí Minh	0329	86.75	80.5	70	ĐẠT
330	Trần Thị Mỹ	Hạnh	19/10/2000	TP. Hồ Chí Minh	0330	56.75	78	65	ĐẠT
331	Dương Thị Hồng	Hào	08/07/1995	TP. Hồ Chí Minh	0331	56.25	85.25	65	ĐẠT

Đ. N. M. B.

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
332	Nguyễn Thị	Hảo	10/06/1996	TP. Hồ Chí Minh	0332	59.25	78	66	ĐẠT
333	Nguyễn Tô Như	Hảo	27/06/1992	TP. Hồ Chí Minh	0333	50.75	83.75	62	ĐẠT
334	Phùng Thị Như	Hảo	11/09/1998	TP. Hồ Chí Minh	0334	51.75	70.5	65	ĐẠT
335	Huỳnh Ngọc	Hậu	05/12/1971	Cà Mau	0335				Hoãn thi
336	Lê Thị	Hậu	09/06/1995	TP. Hồ Chí Minh	0336				Hoãn thi
337	Nguyễn Văn	Hậu	02/11/1995	TP. Hồ Chí Minh	0337	54	64.5	75	ĐẠT
338	Trần	Hậu	08/01/1996	TP. Hồ Chí Minh	0338	39.25	59.5	60	Không đạt
339	Trần Thị Trung	Hậu	17/05/2000	TP. Hồ Chí Minh	0339	59.75	66.75	80	ĐẠT
340	Đặng Thị	Hiền	16/07/1986	TP. Hồ Chí Minh	0340	41.25	39	68	Không đạt
341	Lê Thị Thanh	Hiền	28/10/1990	TP. Hồ Chí Minh	0341	51.25	63.25	79	ĐẠT
342	Lê Thị Thu	Hiền	17/04/2000	TP. Hồ Chí Minh	0342	54	72	85	ĐẠT
343	Mai Diệu	Hiền	18/01/1998	TP. Hồ Chí Minh	0343	54.5	74.5	37	Không đạt
344	Nguyễn Thị	Hiền	20/07/1990	TP. Hồ Chí Minh	0344	62.25	79.75	65	ĐẠT
345	Nguyễn Thị Thu	Hiền	16/08/1999	Bình Dương	0345	59.25	75	60	ĐẠT
346	Nguyễn Thị Thúy	Hiền	28/07/1976	Bà Rịa - Vũng Tàu	0346	17.25	41.5	55	Không đạt
347	Nguyễn Thu	Hiền	19/03/1998	TP. Hồ Chí Minh	0347	56	82	61	ĐẠT
348	Phan Dương Thục	Hiền	11/03/1999	TP. Hồ Chí Minh	0348	50.5	73	80	ĐẠT
349	Phan Thị Thu	Hiền	07/01/1987	Đồng Nai	0349	55.75	56.5	50	ĐẠT
350	Văn Thị Thu	Hiền	06/08/1997	TP. Hồ Chí Minh	0350	69.5	84.75	75	ĐẠT
351	Võ Thị Thuý	Hiền	24/02/2000	TP. Hồ Chí Minh	0351	56.25	81.25	70	ĐẠT
352	Phạm Thị Thu	Hiền	02/04/1992	Tp. Hà Nội	0352	54	61.75	75	ĐẠT
353	Bùi Thanh	Hiền	08/07/2000	Tp. Hà Nội	0353	56.25	88	60	ĐẠT
354	Trần Thị Thu	Hiền	12/09/1983	Tp. Hà Nội	0354	36.75	43.25	60	Không đạt

ÔN
TẬP
QU

Đỗ Minh

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
355	Đặng Minh	Hiệp	25/03/1982	Bình Thuận	0355	38.25	51.5	50	Không đạt
356	Đinh Anh	Hiệp	10/11/1997	TP. Hồ Chí Minh	0356	51	76.25	40	Không đạt
357	Lê Văn	Hiệp	06/06/1985	TP. Hồ Chí Minh	0357	50	63.75	60	ĐẠT
358	Tạ Văn	Hiệp	11/06/1986	TP. Hồ Chí Minh	0358				Bỏ thi
359	Trương Đức	Hiệp	03/05/1980	Nghệ An	0359				Hoãn thi
360	Nguyễn Phan Đông	Hiếu	30/08/1999	TP. Hồ Chí Minh	0360	54	66.5	75	ĐẠT
361	Nguyễn Văn	Hiếu	04/05/1995	TP. Hồ Chí Minh	0361	51	67.75	50	ĐẠT
362	Nguyễn Văn	Hiếu	11/08/1991	TP. Hồ Chí Minh	0362	50	70	60	ĐẠT
363	Phan	Hiếu	30/12/1998	TP. Hồ Chí Minh	0363	52.25	54	62.5	ĐẠT
364	Trần Minh	Hiếu	08/02/2000	TP. Hồ Chí Minh	0364	60.25	70.5	62.5	ĐẠT
365	Trần Minh	Hiếu	19/08/1995	Kiên Giang	0365	40.75	59	52.5	Không đạt
366	Trần Trọng	Hiếu	23/03/1974	Long An	0366	37.5	54.75	65	Không đạt
367	Võ Trung	Hiếu	21/11/1992	TP. Hồ Chí Minh	0367	62.5	63	67.5	ĐẠT
368	Nguyễn Thị Thu	Hiếu	16/01/1990	TP. Hồ Chí Minh	0368	52.5	57.25	65	ĐẠT
369	Đinh Quốc	Hiếu	08/02/1981	Bình Dương	0369	57	83.5	60	ĐẠT
370	Lê Thị	Hoa	28/04/1999	TP. Hồ Chí Minh	0370	56.25	77	70	ĐẠT
371	Trần Lê Kim	Hoa	07/02/1996	TP. Hồ Chí Minh	0371	25	58.25	60	Không đạt
372	Võ Nguyễn Mỹ	Hoa	03/12/1997	TP. Hồ Chí Minh	0372	56.75	63.75	50	ĐẠT
373	Vũ Thị	Hoa	07/01/1997	Thanh Hóa	0373	60	51	60	ĐẠT
374	Lê Thị	Hoa	28/07/1985	Tp. Hà Nội	0374	53.75	52.5	65	ĐẠT
375	Lê Tiến	Hoà	21/11/1994	TP. Hồ Chí Minh	0375	29.75	53.75	75	Không đạt
376	Nguyễn Thị	Hoà	14/05/1979	TP. Hồ Chí Minh	0376	51	65.25	57.5	ĐẠT
377	Nguyễn Đức	Hoà	13/04/1989	Kon Tum	0377	73	84.25	60	ĐẠT

ĐD Nmb

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
378	Nguyễn Tấn	Hoà	20/10/1976	Quảng Ngãi	0378	57	53	60	ĐẠT
379	Tô Thanh	Hoà	25/03/1993	Cần Thơ	0379	59.25	71.5	65	ĐẠT
380	Trần Thị	Hoà	15/10/1981	TP. Hồ Chí Minh	0380				Bỏ thi
381	Lê Quang	Hòa	05/09/1998	Tp. Hà Nội	0381	62.25	59.75	75	ĐẠT
382	Phạm Thanh	Hoài	30/04/1999	TP. Hồ Chí Minh	0382	70.75	52.75	60	ĐẠT
383	Nguyễn Công	Hoan	19/05/1993	TP. Hồ Chí Minh	0383	52.5	58.75	65	ĐẠT
384	Bùi Viết	Hoàng	22/03/1986	TP. Hồ Chí Minh	0384	44.25	51	40	Không đạt
385	Mai Lâm	Hoàng	22/02/1981	TP. Hồ Chí Minh	0385	33.75	39.25	60	Không đạt
386	Ngô Mậu	Hoàng	03/06/1999	TP. Hồ Chí Minh	0386	50	62.25	65	ĐẠT
387	Nguyễn Huy	Hoàng	04/06/1997	TP. Hồ Chí Minh	0387	53.75	41.25	50	Không đạt
388	Nguyễn Huy	Hoàng	10/05/1998	TP. Hồ Chí Minh	0388	56.25	64	60	ĐẠT
389	Nguyễn Huy	Hoàng	02/04/1996	Đồng Nai	0389	42.75	57.25	60	Không đạt
390	Nguyễn Quốc	Hoàng	19/02/1996	TP. Hồ Chí Minh	0390	71.25	89.25	65	ĐẠT
391	Phan Việt	Hoàng	09/10/1995	TP. Hồ Chí Minh	0391	58.75	62	70	ĐẠT
392	Lê Thanh	Hoàng	28/02/1995	Quảng Trị	0392	60.5	56	60	ĐẠT
393	Nguyễn Xuân	Hôn	05/01/1995	TP. Hồ Chí Minh	0393	50.25	54.75	50	ĐẠT
394	Đinh Thị	Hồng	02/04/1997	TP. Hồ Chí Minh	0394	86.25	79.5	60	ĐẠT
395	Đường Thị Tuyết	Hồng	04/12/1993	TP. Hồ Chí Minh	0395	53.5	68.75	80	ĐẠT
396	Nguyễn Thị Bích	Hồng	29/09/1998	TP. Hồ Chí Minh	0396	39.25	59.5	55	Không đạt
397	Trần Đình	Huân	21/05/1994	TP. Hồ Chí Minh	0397				Hoãn thi
398	Đặng Thị	Huệ	23/04/1999	TP. Hồ Chí Minh	0398	67	72.5	60	ĐẠT
399	Nguyễn	Huệ	15/07/1957	Đồng Nai	0399	6.5	24.5	50	Không đạt
400	Nguyễn Văn	Huệ	20/02/1982	Bà Rịa - Vũng Tàu	0400	27.25	42.25	55	Không đạt

Đỗ Minh

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
401	Phan Thị Linh	Huệ	14/05/1991	TP. Hồ Chí Minh	0401	50.5	58	60	ĐẠT
402	Trình Thị Trúc	Huệ	26/11/1991	TP. Hồ Chí Minh	0402	33.75	56	50	Không đạt
403	Đặng Khánh	Hùng	19/09/1996	TP. Hồ Chí Minh	0403	28	82.25	60	Không đạt
404	Hồng	Hùng	09/07/1953	Đồng Nai	0404	53.25	69.5	75	ĐẠT
405	Lê Văn	Hùng	10/09/1979	TP. Hồ Chí Minh	0405	37	52	50	Không đạt
406	Lương Mạnh	Hùng	24/09/1985	TP. Hồ Chí Minh	0406	38.75	57	57.5	Không đạt
407	Lương Văn	Hùng	07/11/1976	Đồng Nai	0407	50	42.75	55	Không đạt
408	Nguyễn Đình	Hùng	21/09/1992	TP. Hồ Chí Minh	0408	57.5	65.5	62.5	ĐẠT
409	Nguyễn Thế Anh	Hùng	08/03/2000	TP. Hồ Chí Minh	0409	44.75	70.5	77.5	Không đạt
410	Nguyễn Việt	Hùng	24/07/1967	Long An	0410	21.5	42.25	57.5	Không đạt
411	Phạm Quang	Hùng	26/05/1978	TP. Hồ Chí Minh	0411	41	52.5	60	Không đạt
412	Phạm Quốc	Hùng	17/02/1976	TP. Hồ Chí Minh	0412	30	54.25	67.5	Không đạt
413	Trần Thanh	Hùng	11/10/1997	TP. Hồ Chí Minh	0413	37	60.75	82.5	Không đạt
414	Đỗ Thanh	Hưng	08/12/1996	Quảng Ngãi	0414	46.25	34	62.5	Không đạt
415	Hoàng Minh	Hưng	01/02/1988	Đồng Nai	0415	29	34.5	57.5	Không đạt
416	Huỳnh Lý	Hưng	02/05/1988	TP. Hồ Chí Minh	0416	50	51.75	72.5	ĐẠT
417	Huỳnh Văn	Hưng	04/02/1995	TP. Hồ Chí Minh	0417	63.75	65.25	72.5	ĐẠT
418	Nguyễn Thanh	Hưng	11/02/1982	Lâm Đồng	0418	37			Không đạt
419	Phan Cảnh	Hưng	05/07/1999	TP. Hồ Chí Minh	0419	28.5	42.5	67.5	Không đạt
420	Trần Quang	Hưng	04/06/1996	Vĩnh Long	0420	46.25	57.5	72.5	Không đạt
421	Trần Văn	Hưng	17/02/1982	TP. Hồ Chí Minh	0421	45	51	62.5	Không đạt
422	Bùi Thị Giáng	Hương	17/03/2000	TP. Hồ Chí Minh	0422	53.75	75.75	77.5	ĐẠT
423	Bùi Thị Ngọc	Hương	06/11/1995	TP. Hồ Chí Minh	0423	50.75	64.5	77.5	ĐẠT

Đ. N. M. B.

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
424	Bùi Thị Thu	Hương	15/03/1999	TP. Hồ Chí Minh	0424	53.5	50.75	72.5	ĐẠT
425	Đặng Thị Mai	Hương	27/09/1998	TP. Hồ Chí Minh	0425	59.25	69.75	77.5	ĐẠT
426	Hoàng Thị	Hương	17/04/1993	Đắk Nông	0426	40.75	40.75	55	Không đạt
427	Huỳnh Lan	Hương	26/01/1998	TP. Hồ Chí Minh	0427	59.25	68	72.5	ĐẠT
428	Khiếu Thu	Hương	13/06/1998	TP. Hồ Chí Minh	0428	53	68	72.5	ĐẠT
429	Khuất Thị Diễm	Hương	14/12/1980	Đồng Nai	0429	43	61.25	72.5	Không đạt
430	Lê Diệp	Hương	10/01/1981	TP. Hồ Chí Minh	0430	38	27.25	67.5	Không đạt
431	Lê Thị Diễm	Hương	25/07/1996	TP. Hồ Chí Minh	0431	58.75	67	70	ĐẠT
432	Lê Thị Lan	Hương	05/01/1999	TP. Hồ Chí Minh	0432				Hoãn thi
433	Nguyễn Ngọc Lan	Hương	31/10/2000	TP. Hồ Chí Minh	0433	67	79.75	77.5	ĐẠT
434	Nguyễn Thị Mai	Hương	12/12/1989	Đồng Nai	0434	50	64.5	62.5	ĐẠT
435	Nguyễn Thị Quỳnh	Hương	10/08/1980	TP. Hồ Chí Minh	0435	34.5	78	57.5	Không đạt
436	Nguyễn Thị Thu	Hương	07/12/1999	TP. Hồ Chí Minh	0436	72.25	73.5	67.5	ĐẠT
437	Nguyễn Thị Thu	Hương	20/06/1999	TP. Hồ Chí Minh	0437	53	67.75	62.5	ĐẠT
438	Nguyễn Thị Thùy	Hương	21/06/1978	Khánh Hòa	0438	29.75	53.5	52.5	Không đạt
439	Phạm Lê Thiên	Hương	26/04/1998	Đồng Tháp	0439	53.75	74.5	65	ĐẠT
440	Trần Quỳnh	Hương	24/10/1998	TP. Hồ Chí Minh	0440	40.75	75.5	65	Không đạt
441	Trần Thị Ái	Hương	15/09/1985	TP. Hồ Chí Minh	0441				Hoãn thi
442	Trần Thị Thanh	Hương	29/09/2000	TP. Hồ Chí Minh	0442	40	61.75	67.5	Không đạt
443	Trần Thị	Hương	24/12/1993	Thanh Hóa	0443	75.5	75.75	70	ĐẠT
444	Dương Thị Thu	Hương	28/08/1971	Đồng Nai	0444	29.75	38.5	37.5	Không đạt
445	Trần Lâm Thúy	Hương	29/08/1997	Đà Nẵng	0445	51.75	66.5	70	ĐẠT
446	Lê Minh	Hữu	03/03/1978	Bến Tre	0446				Hoãn thi

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
447	Hà Bảo	Huy	29/08/1997	TP. Hồ Chí Minh	0447	52.5	58	62.5	ĐẠT
448	Hán Đôn Gia	Huy	29/01/1999	TP. Hồ Chí Minh	0448	59.25	64.25	62.5	ĐẠT
449	Lê Trường	Huy	26/06/2000	TP. Hồ Chí Minh	0449	58.5	79.25	57.5	ĐẠT
450	Nguyễn Đình	Huy	02/10/1998	TP. Hồ Chí Minh	0450	50.5	50.75	75	ĐẠT
451	Nguyễn Đức	Huy	28/06/1997	TP. Hồ Chí Minh	0451	53.25	72	62.5	ĐẠT
452	Nguyễn Ngọc Gia	Huy	11/03/1999	TP. Hồ Chí Minh	0452	53	74.25	67.5	ĐẠT
453	Nguyễn Ngọc Quang	Huy	11/04/1998	TP. Hồ Chí Minh	0453	55	63.5	55	ĐẠT
454	Nguyễn Thanh	Huy	14/10/1998	TP. Hồ Chí Minh	0454	53.75	66.5	82.5	ĐẠT
455	Nguyễn Trung	Huy	19/05/1996	Đà Nẵng	0455	50.75	54.5	60	ĐẠT
456	Nguyễn Vũ Hoàng	Huy	01/03/2000	TP. Hồ Chí Minh	0456	58.75	61.75	72.5	ĐẠT
457	Phạm Đức	Huy	22/12/1976	TP. Hồ Chí Minh	0457	54	60.25	57.5	ĐẠT
458	Trần Đình	Huy	30/08/1999	TP. Hồ Chí Minh	0458	46.75	68.5	70	Không đạt
459	Trần Duy	Huy	14/05/1991	TP. Hồ Chí Minh	0459	61.5	66.5	67.5	ĐẠT
460	Trần Quang	Huy	14/01/1972	TP. Hồ Chí Minh	0460	18.75	55	57.5	Không đạt
461	Lê Quang Nhật	Huy	28/07/1998	TP. Huế	0461	56.5	60.5	82.5	ĐẠT
462	Hà Tiến	Huy	01/10/1997	Tp. Hà Nội	0462	42.25	61.75	66	Không đạt
463	Cao Thị Bích	Huyền	02/04/2000	TP. Hồ Chí Minh	0463				Không đủ điều kiện dự thi
464	Chu Thị	Huyền	18/11/1996	TP. Hồ Chí Minh	0464	54.75	82.75	60	ĐẠT
465	Đặng Thị Kim	Huyền	19/04/2000	TP. Hồ Chí Minh	0465	67	79.25	60.5	ĐẠT
466	Đỗ Bùi Diệu	Huyền	20/08/1999	TP. Hồ Chí Minh	0466	54	51.25	59.5	ĐẠT
467	Lê Thị Bích	Huyền	10/03/1991	TP. Hồ Chí Minh	0467	53	62.25	80	ĐẠT
468	Nguyễn Thị Ái	Huyền	28/02/1998	TP. Hồ Chí Minh	0468	65.75	74	63.5	ĐẠT
469	Nguyễn Thị Bích	Huyền	28/04/1988	TP. Hồ Chí Minh	0469	50	70.25	75	ĐẠT

ĐD Nmb

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
470	Nguyễn Thị Thu	Huyền	29/02/2000	TP. Hồ Chí Minh	0470	52.5	68	61	ĐẠT
471	Nguyễn Thị Thu	Huyền	26/04/1987	TP. Hồ Chí Minh	0471	58.75	82	71.5	ĐẠT
472	Nguyễn Bích	Huyền	11/06/1997	TP. Hồ Chí Minh	0472	51.5	67	71.5	ĐẠT
473	Trần Huỳnh Ngọc	Huyền	03/02/1999	TP. Hồ Chí Minh	0473	55.25	80.75	62	ĐẠT
474	Trần Thị Mỹ	Huyền	06/01/1997	TP. Hồ Chí Minh	0474	50	81.75	81	ĐẠT
475	Trương Thanh	Huyền	17/01/1996	Đà Nẵng	0475	57	64	65.5	ĐẠT
476	Võ Nữ Ái	Huyền	11/07/1999	TP. Hồ Chí Minh	0476	51.25	56.5	73	ĐẠT
477	Lê Trúc	Huỳnh	12/12/1997	TP. Hồ Chí Minh	0477	50.5	55	63.5	ĐẠT
478	Thạch Sa	Huỳnh	24/11/1999	Cần Thơ	0478	57.75	66.5	81.5	ĐẠT
479	Y Tina	K nông	03/08/1983	Đắk Lắk	0479	56	36.5	71.5	Không đạt
480	Lê Kinh	Kha	15/01/1997	Gia Lai	0480	52	73.75	67.5	ĐẠT
481	Nguyễn Thế	Kha	30/10/1998	TP. Hồ Chí Minh	0481	52.75	64.5	66.5	ĐẠT
482	Nguyễn Văn Thành	Kha	19/10/1977	Tây Ninh	0482	41.13	64.75	70	Không đạt
483	Phan Hoàng	Kha	08/11/2000	Cà Mau	0483	66.5	70.75	81.5	ĐẠT
484	Võ Thiên Lý	Khách	05/09/1999	TP. Hồ Chí Minh	0484	38.25	70.5	82.5	Không đạt
485	Bùi Quang	Khải	09/09/1978	Đồng Nai	0485	30	52.75	82	Không đạt
486	Đặng Đức	Khải	30/09/2000	TP. Hồ Chí Minh	0486	42.25	63.75	80	Không đạt
487	Hồ Nhật	Khải	13/08/1998	TP. Hồ Chí Minh	0487	50.5	71	59	ĐẠT
488	Huỳnh Quang	Khải	16/09/1999	TP. Hồ Chí Minh	0488	53.75	70.75	80	ĐẠT
489	Trần Định	Khải	08/01/1997	Gia Lai	0489	68	73.5	69.5	ĐẠT
490	Trần Thanh	Khải	01/12/1989	Kiên Giang	0490	55.25	51	50	ĐẠT
491	Cao Thái	Khang	26/03/1983	Bà Rịa - Vũng Tàu	0491	64	56.5	50	ĐẠT
492	Hà Minh	Khang	22/04/1996	TP. Hồ Chí Minh	0492	63.25	78	90	ĐẠT

Đ. N. M. B.

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
493	Thái Thúc Trần	Khang	07/07/1995	TP. Hồ Chí Minh	0493	36.5	69	55	Không đạt
494	Ung Hoàng	Khang	17/02/2000	Vĩnh Long	0494	74	74.75	75	ĐẠT
495	Nguyễn Duy	Khang	12/10/1976	Thanh Hóa	0495	39	60.25	50	Không đạt
496	Huỳnh Công	Khanh	28/07/1995	TP. Hồ Chí Minh	0496	44	70.5	55	Không đạt
497	Võ Minh	Khanh	06/08/1996	TP. Hồ Chí Minh	0497	50.25	75	50	ĐẠT
498	Hoàng Quốc	Khánh	02/09/1996	TP. Hồ Chí Minh	0498	35.25	42	50	Không đạt
499	Nguyễn Mỹ	Khánh	06/09/1994	TP. Hồ Chí Minh	0499	54.25	68.75	55	ĐẠT
500	Nguyễn Nam	Khánh	03/05/1994	TP. Hồ Chí Minh	0500	40.75	53.5	50	Không đạt
501	Nguyễn Ngọc	Khánh	08/10/2000	TP. Hồ Chí Minh	0501	40.5	61	52.5	Không đạt
502	Nguyễn Thiên	Khánh	06/02/1992	Khánh Hòa	0502	57.5	51.25		Không đạt
503	Nguyễn Xuân	Khánh	16/01/1994	TP. Hồ Chí Minh	0503				Hoãn thi
504	Phạm Đăng	Khánh	07/08/1979	Bình Dương	0504	26.25	37.75	50	Không đạt
505	Phạm Trần Bảo	Khánh	21/07/1999	TP. Hồ Chí Minh	0505	34	74.5	65	Không đạt
506	Trương Thị Diệu	Khánh	07/04/1985	Bình Dương	0506	28.75	59.25	50	Không đạt
507	Lâm Chinh	Khẩu	06/11/1985	TP. Hồ Chí Minh	0507	38.5	60.5	50	Không đạt
508	Bùi Đăng	Khoa	05/06/1990	TP. Hồ Chí Minh	0508	28.75	45.5	50	Không đạt
509	Đỗ Phương	Khoa	23/03/1999	TP. Hồ Chí Minh	0509	53.25	53	70	ĐẠT
510	Lê Ngọc Minh	Khoa	23/06/1988	TP. Hồ Chí Minh	0510	57	74	65	ĐẠT
511	Nguyễn Đăng	Khoa	12/05/1999	TP. Hồ Chí Minh	0511	39.5	45	50	Không đạt
512	Nguyễn Đăng	Khoa	04/10/1999	TP. Hồ Chí Minh	0512	56.75	57.25	55	ĐẠT
513	Nguyễn Sơn	Khoa	08/11/1987	Đồng Nai	0513	56.5	65.25	62.5	ĐẠT
514	Nguyễn Thị Yến	Khoa	01/12/1997	Bình Dương	0514	61.25	66	62.5	ĐẠT
515	Tô Đăng	Khoa	12/04/1975	Đồng Nai	0515				Hoãn thi

Đỗ Nam

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
516	Trần Tấn	Khoa	12/07/1994	TP. Hồ Chí Minh	0516	30.25	56	50	Không đạt
517	Huỳnh Văn	Khoáng	24/08/1998	TP. Hồ Chí Minh	0517	59	59.5	65	ĐẠT
518	Lê Vũ Trọng	Khôi	12/03/1997	Bình Dương	0518	51.25	53.5	62.5	ĐẠT
519	Trần Nguyên	Khôi	06/03/1991	TP. Hồ Chí Minh	0519	30.5	50.25	52.5	Không đạt
520	Nguyễn Văn	Khuê	19/07/2000	TP. Hồ Chí Minh	0520	58.25	83	55	ĐẠT
521	Quách Thuỵ Anh	Khuê	18/12/1997	TP. Hồ Chí Minh	0521	44.25	71	57.5	Không đạt
522	Dương Thoại	Khương	15/01/1985	TP. Hồ Chí Minh	0522				Bỏ thi
523	Phạm Mai Gia	Khương	24/07/1998	TP. Hồ Chí Minh	0523	56.25	88	62.5	ĐẠT
524	Trần Duy	Khương	10/07/1999	TP. Hồ Chí Minh	0524	71.25	62.25	62.5	ĐẠT
525	Trần Gia	Khương	24/08/1999	TP. Hồ Chí Minh	0525	64.75	67.5	50	ĐẠT
526	Ngô Thị	Khuyên	18/11/1988	TP. Hồ Chí Minh	0526	60.25	74	72.5	ĐẠT
527	Nguyễn Thị	Khuyên	21/04/1997	TP. Hồ Chí Minh	0527	55	45.5	62.5	Không đạt
528	Trịnh Thị Bích	Khuyên	19/01/1988	TP. Hồ Chí Minh	0528	27	35.5	50	Không đạt
529	Hoàng Đình	Kiên	08/04/1996	TP. Hồ Chí Minh	0529	57.5	57.5	65	ĐẠT
530	Huỳnh Trung	Kiên	07/11/1999	TP. Hồ Chí Minh	0530	39.5	59	65	Không đạt
531	Nguyễn Huỳnh Trung	Kiên	10/02/1998	Đắk Lắk	0531	51.75	55.25	50	ĐẠT
532	Ngô Chí	Kiệt	29/12/2001	TP. Hồ Chí Minh	0532	51.75	72.25	57.5	ĐẠT
533	Huỳnh Thị Oanh	Kiều	12/04/1996	TP. Hồ Chí Minh	0533	61.5	68	62.5	ĐẠT
534	Khương Kim Thúy	Kiều	17/04/1997	Cà Mau	0534	39.25	83.75	50	Không đạt
535	Lê Thị Ngọc	Kiều	22/09/1975	TP. Hồ Chí Minh	0535	38.75	65.5	57.5	Không đạt
536	Nguyễn Nhi	Kiều	22/12/1999	TP. Hồ Chí Minh	0536	77.25	82.75	67.5	ĐẠT
537	Phạm Thị Thúy	Kiều	20/12/1993	TP. Hồ Chí Minh	0537	50	87	52.5	ĐẠT
538	Trần Thị Ninh	Kiều	02/06/1983	Đồng Nai	0538	36.75	68.75	52.5	Không đạt

ĐDAMB

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
539	Nguyễn Thị	Kim	01/09/1995	TP. Huế	0539	51.5	70.5	57.5	ĐẠT
540	Lê Thị Thanh	Lai	02/08/1990	TP. Hồ Chí Minh	0540				Bỏ thi
541	Bùi Trúc	Lam	25/09/1984	TP. Hồ Chí Minh	0541	42	53.5	62.5	Không đạt
542	Trần Ngọc	Lam	01/10/1994	TP. Hồ Chí Minh	0542	43.25			Không đạt
543	Lê	Lâm	12/11/1966	TP. Hồ Chí Minh	0543	30	52	52.5	Không đạt
544	Lê Thị	Lâm	06/02/1982	Đồng Nai	0544	29.75	46	50	Không đạt
545	Nguyễn Phú	Lâm	08/03/1992	Long An	0545	60.25	62.25	50	ĐẠT
546	Nguyễn Tiến Sơn	Lâm	27/02/1998	TP. Hồ Chí Minh	0546	40.25	52.5	50	Không đạt
547	Nguyễn Tùng	Lâm	16/07/1968	Cà Mau	0547	53	37.25	62.5	Không đạt
548	Trần Phước	Lâm	16/07/1996	TP. Huế	0548	53.75	67.5	60	ĐẠT
549	Nguyễn Kim	Lâm	29/01/1985	TP. Hồ Chí Minh	0549	60	64.5	59	ĐẠT
550	Lê Thị	Lan	01/06/1976	Đồng Nai	0550	43.75	58.75	60	Không đạt
551	Phạm Ngọc	Lan	08/10/1987	Kiên Giang	0551	65	62	59	ĐẠT
552	Lê Phước	Lập	08/10/1997	Tây Ninh	0552	29.25	67	55	Không đạt
553	Đỗ Thu	Lệ	21/08/1992	TP. Hồ Chí Minh	0553	52.5	96.25	70	ĐẠT
554	Lê Thị	Lệ	25/03/1990	TP. Hồ Chí Minh	0554	59	78.5	62.5	ĐẠT
555	Hồ Ngọc	Liên	01/06/1995	Tây Ninh	0555	60.25	78	62.5	ĐẠT
556	Nguyễn Thới	Liên	28/11/1992	Đồng Nai	0556	55	52.25	59	ĐẠT
557	Phạm Hoàng Thanh	Liên	11/12/1983	TP. Hồ Chí Minh	0557	20	60.25	65	Không đạt
558	Phan Thanh	Liên	25/03/1967	Bà Rịa - Vũng Tàu	0558	31.25	43	59	Không đạt
559	Đỗ Thị	Liên	01/01/1993	Đồng Nai	0559				Hoãn thi
560	Kiều Hồng	Liên	11/07/1999	TP. Hồ Chí Minh	0560	58.75	75.25	65	ĐẠT
561	Ngô Thị Kim	Liên	25/08/1989	TP. Hồ Chí Minh	0561				Hoãn thi

Đỗ Minh

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
562	Huỳnh Ngọc	Liễu	03/01/1996	Bình Dương	0562	28.25	70	65	Không đạt
563	Nguyễn Thị	Liễu	10/06/1991	TP. Hồ Chí Minh	0563	44.5	60.25	60	Không đạt
564	Nguyễn Thị Thúy	Liễu	25/02/1996	TP. Hồ Chí Minh	0564	55.25	62	54	ĐẠT
565	Bùi Linh	Linh	04/03/1998	TP. Hồ Chí Minh	0565	50.25	68.25	67.5	ĐẠT
566	Bùi Thị Thuỳ	Linh	18/02/1996	TP. Hồ Chí Minh	0566	34	52.25	52.5	Không đạt
567	Đỗ Thị Mỹ	Linh	20/08/1997	TP. Hồ Chí Minh	0567	36.75	58.25	57.5	Không đạt
568	Đỗ Thùy	Linh	30/05/1999	TP. Hồ Chí Minh	0568	56.25	60.5	67.5	ĐẠT
569	Lê Hồng Thảo	Linh	27/05/1995	Khánh Hòa	0569	38.75	45.5	59	Không đạt
570	Nguyễn Thảo	Linh	20/11/1999	Cà Mau	0570	55	62.75	67.5	ĐẠT
571	Lê Thị Ngọc	Linh	30/03/1989	Đồng Nai	0571	46.5	61.5	55	Không đạt
572	Lương Thị Trúc	Linh	01/07/1998	TP. Hồ Chí Minh	0572	59.75	67.25	59	ĐẠT
573	Mã Bội	Linh	13/10/1983	TP. Hồ Chí Minh	0573	54	57.75	67.5	ĐẠT
574	Nguyễn Hoàng	Linh	21/07/1996	TP. Hồ Chí Minh	0574	62.25	75	57	ĐẠT
575	Nguyễn Hoàng	Linh	20/03/1998	TP. Hồ Chí Minh	0575	56	75.75	71	ĐẠT
576	Nguyễn Phương	Linh	07/09/1974	Khánh Hòa	0576				Hoãn thi
577	Nguyễn Thị Diệp	Linh	09/08/1998	TP. Hồ Chí Minh	0577	31.25	81.75	51	Không đạt
578	Nguyễn Thị Kiều	Linh	10/09/1996	TP. Hồ Chí Minh	0578				Hoãn thi
579	Nguyễn Thị Mộng	Linh	24/01/1976	Long An	0579	32	40.5	51	Không đạt
580	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	08/10/1997	TP. Hồ Chí Minh	0580	37.5	74.75	57	Không đạt
581	Nguyễn Thị Thùy	Linh	17/04/1996	TP. Hồ Chí Minh	0581	58.5	50.5	61	ĐẠT
582	Nguyễn Thị Thùy	Linh	04/11/1993	TP. Hồ Chí Minh	0582	30.5	50.5	59	Không đạt
583	Nguyễn Thị Thùy	Linh	21/10/1996	Đà Nẵng	0583	44.25	78.5	61	Không đạt
584	Nguyễn Thị Trúc	Linh	18/05/2000	TP. Hồ Chí Minh	0584	38.75	60.25	51	Không đạt

LƯU
HỘI
LU
TÒA

Đ. N. M. B.

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
585	Nguyễn Thị Yên	Linh	29/05/1999	TP. Hồ Chí Minh	0585	73	86.5	61	ĐẠT
586	Phạm Cao	Linh	26/03/1996	TP. Hồ Chí Minh	0586	54	71.5	62.5	ĐẠT
587	Phạm Thị Kiều	Linh	30/11/1999	TP. Hồ Chí Minh	0587	37	51.25	66	Không đạt
588	Phan Quốc	Linh	16/05/1996	TP. Hồ Chí Minh	0588	21.5	54	62	Không đạt
589	Quách Thị Mỹ	Linh	21/08/1997	TP. Hồ Chí Minh	0589	38.25	70.25	51	Không đạt
590	Thái Trọng	Linh	17/05/1996	TP. Hồ Chí Minh	0590	55.5	54.75	30	Không đạt
591	Tổng Gia	Linh	11/07/2000	TP. Hồ Chí Minh	0591	60.5	76	56	ĐẠT
592	Tổng Tiểu	Linh	27/03/1996	Bình Dương	0592	72.25	88.5	63.5	ĐẠT
593	Trần Ngọc Khánh	Linh	01/10/1984	TP. Hồ Chí Minh	0593	51.75	72	61	ĐẠT
594	Trần Võ Phương	Linh	01/12/1999	Khánh Hòa	0594	52.5	67.25	53.5	ĐẠT
595	Trịnh Đoàn Tuấn	Linh	20/08/1978	TP. Hồ Chí Minh	0595	62.75	69.5	62.5	ĐẠT
596	Trương Phạm Mỹ	Linh	02/03/2000	TP. Hồ Chí Minh	0596	60.75	65	67	ĐẠT
597	Võ Phạm Trúc	Linh	23/04/2000	TP. Hồ Chí Minh	0597	51.25	75.75	60	ĐẠT
598	Vũ Thị	Linh	12/02/1998	Đồng Nai	0598	60.25	63.25	63.5	ĐẠT
599	Võ Thị Thảo	Linh	12/07/1999	TP. Huế	0599	70.5	72.75	65.5	ĐẠT
600	Lê Thị Li	Loan	22/09/1999	Đà Nẵng	0600				Hoãn thi
601	Mai Thị Kim	Loan	27/09/1988	TP. Hồ Chí Minh	0601				Hoãn thi
602	Ngô Thị	Loan	07/07/1998	TP. Hồ Chí Minh	0602	50	73.5	62.5	ĐẠT
603	Nguyễn Thị Ngọc	Loan	20/11/1999	TP. Hồ Chí Minh	0603	57.25	69	67.5	ĐẠT
604	Phạm Ngọc	Loan	26/03/1995	TP. Hồ Chí Minh	0604	56.75	72	57.5	ĐẠT
605	Phạm Thị	Loan	13/06/1998	TP. Hồ Chí Minh	0605	69.5	63.5	62.5	ĐẠT
606	Trần Thiện Như	Loan	06/11/1978	TP. Hồ Chí Minh	0606	50.25	43.75	52.5	Không đạt
607	Võ Thị	Loan	01/01/1999	TP. Hồ Chí Minh	0607	68	75.75	60	ĐẠT

QĐMB

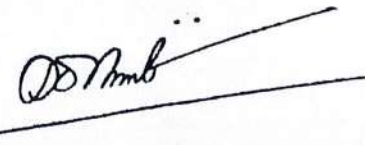
TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
608	Vũ Đức	Loan	20/09/1973	TP. Hồ Chí Minh	0608	53.25	67.5	57.5	ĐẠT
609	Đoàn Nguyễn Nguyên	Lộc	29/01/1997	Long An	0609				Hoãn thi
610	Lê Anh	Lộc	17/10/1988	Trà Vinh	0610	42	54.5	70	Không đạt
611	Nguyễn Ngọc Vinh	Lộc	28/01/1990	TP. Hồ Chí Minh	0611	61.75	66.75	72.5	ĐẠT
612	Phạm Xuân	Lộc	25/04/1983	TP. Hồ Chí Minh	0612	55	72.25	75	ĐẠT
613	Đầu Văn	Lợi	12/09/2000	Đồng Nai	0613	70.5	81.75	77.5	ĐẠT
614	Nguyễn Thị	Lợi	04/12/1999	Đà Nẵng	0614	66.25	70.5	57.5	ĐẠT
615	Trần Như	Lợi	20/08/1993	Bình Dương	0615	57	54.75	62.5	ĐẠT
616	Trần Xuân	Lợi	30/11/1984	TP. Hồ Chí Minh	0616	68.88	71.5	57.5	ĐẠT
617	Lương Mẫu	Lợi	11/09/1990	TP. Huế	0617	52.25	69.75	77.5	ĐẠT
618	Bùi Huy	Long	15/06/1978	TP. Hồ Chí Minh	0618	37.75	55.5	67.5	Không đạt
619	Cang Nguyễn Ái	Long	10/03/1995	TP. Hồ Chí Minh	0619	20.5	56.25	62.5	Không đạt
620	Đỗ Văn	Long	08/11/1981	Đồng Nai	0620				Hoãn thi
621	Dương Thành	Long	08/08/1977	Bà Rịa - Vũng Tàu	0621	28.75	55.25	62.5	Không đạt
622	Lê Đạt	Long	25/01/2000	TP. Hồ Chí Minh	0622	53.25	62	65	ĐẠT
623	Lê Đình Vũ	Long	04/11/1976	TP. Hồ Chí Minh	0623	38	37.5	65	Không đạt
624	Lê Hoàng	Long	27/03/1992	TP. Hồ Chí Minh	0624	41	60.5	57.5	Không đạt
625	Nguyễn Đình Khánh	Long	31/07/1988	Bình Dương	0625	34.25	57	77.5	Không đạt
626	Nguyễn Hoàng	Long	22/12/2000	Kiên Giang	0626	52.75	51.75	67.5	ĐẠT
627	Nguyễn Hoàng	Long	22/06/1999	TP. Hồ Chí Minh	0627	51.5	73.5	50	ĐẠT
628	Nguyễn Thành	Long	07/12/1994	TP. Hồ Chí Minh	0628	50	75.25	67.5	ĐẠT
629	Trương Nguyễn Thiên	Long	12/12/1997	TP. Hồ Chí Minh	0629				Hoãn thi
630	Võ Nam	Long	12/02/2000	TP. Hồ Chí Minh	0630	54	72.25	60	ĐẠT

ĐỒNG
AT SƯ
QUỐC

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
631	Võ Phi	Lôt	19/09/1993	TP. Hồ Chí Minh	0631	56.25	57	60	ĐẠT
632	Huỳnh Văn	Luân	02/07/1983	Bình Dương	0632	34.25	62.5	50	Không đạt
633	Nguyễn Minh	Luân	10/12/1984	TP. Hồ Chí Minh	0633				Hoãn thi
634	Lê Duy	Lượng	14/08/1983	Tây Ninh	0634	43	51.5	50	Không đạt
635	Dũng Thành	Lưu	14/05/2000	TP. Hồ Chí Minh	0635				Hoãn thi
636	Đinh Thị Pha	Ly	10/12/1992	TP. Hồ Chí Minh	0636	57.5	67	71	ĐẠT
637	Nguyễn Thị	Ly	23/02/1996	Đồng Nai	0637	41	58.75	65	Không đạt
638	Trần Juy	Ly	24/09/1989	TP. Hồ Chí Minh	0638	58.75	66	50	ĐẠT
639	Trương Thị Diệu	Ly	28/07/1999	TP. Hồ Chí Minh	0639	66.25	78.25	50	ĐẠT
640	Võ Thị Khánh	Ly	07/01/1998	TP. Hồ Chí Minh	0640	53.75	81	52.5	ĐẠT
641	Lương Thị	Lý	21/10/1983	TP. Hồ Chí Minh	0641	55.25	65.75	50	ĐẠT
642	Phạm Thị Minh	Lý	18/12/1998	TP. Hồ Chí Minh	0642	58.25	80.25	62.5	ĐẠT
643	Đặng Thị Xuân	Mai	22/12/1994	Đồng Nai	0643	50	61	55	ĐẠT
644	Đinh Trần Ngọc	Mai	03/05/2000	TP. Hồ Chí Minh	0644	41.75	69.75	60	Không đạt
645	Dương Huỳnh	Mai	04/03/1995	TP. Hồ Chí Minh	0645	50.25	67.75	57.5	ĐẠT
646	Hàng Mỹ	Mai	02/08/1983	TP. Hồ Chí Minh	0646	39.75	66.5	50	Không đạt
647	Hứa Thị Tuyết	Mai	15/02/1998	TP. Hồ Chí Minh	0647	52.5	86	53	ĐẠT
648	Nguyễn Thị Quỳnh	Mai	20/10/1999	TP. Hồ Chí Minh	0648	50	74.75	53	ĐẠT
649	Phan Thị Phương	Mai	12/09/2000	TP. Hồ Chí Minh	0649	41	85.75	62	Không đạt
650	Võ Thị Phương	Mai	02/11/1995	TP. Hồ Chí Minh	0650	28.75	79.5	50	Không đạt
651	Nguyễn Thị Tuyết	Mai	31/10/1993	Tp. Hà Nội	0651	64.75	89	60	ĐẠT
652	Bùi Thị	Mẫn	06/01/1985	TP. Hồ Chí Minh	0652	35.5	62.75	50	Không đạt
653	Châu Thành	Mẫn	20/02/1972	TP. Hồ Chí Minh	0653	32.75	36	50	Không đạt

ĐDAMB

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
654	Lương Thanh	Mẫn	20/12/1985	Đồng Nai	0654	52.25	60.75	50	ĐẠT
655	Phan Minh	Mẫn	19/11/1961	Tây Ninh	0655	44.75	60.25	50	Không đạt
656	Trương Thị Minh	Mẫn	29/12/1999	TP. Hồ Chí Minh	0656	66	69.25	60	ĐẠT
657	Đinh Thanh	Mạnh	04/06/1978	TP. Hồ Chí Minh	0657	36	58.75	50	Không đạt
658	Nguyễn Đức	Mạnh	05/05/1999	TP. Hồ Chí Minh	0658	67.5	65	60	ĐẠT
659	Nguyễn Đức	Mạnh	05/10/1997	TP. Hồ Chí Minh	0659	52	71	70	ĐẠT
660	Trần Thị Thảo	Mi	28/12/1988	TP. Hồ Chí Minh	0660	36.25	59.25	80	Không đạt
661	Võ Thị Trà	Mi	29/08/1993	TP. Hồ Chí Minh	0661	39.25	51.5	50	Không đạt
662	Bùi Quang	Minh	26/08/1989	TP. Hồ Chí Minh	0662	61.25	69	80	ĐẠT
663	Đinh Thị	Minh	12/10/1996	TP. Hồ Chí Minh	0663	37.5	53.75	55	Không đạt
664	Lê Hữu	Minh	21/11/1986	TP. Hồ Chí Minh	0664	35.75	63	60	Không đạt
665	Lê Ngọc Tuyết	Minh	14/12/2000	TP. Hồ Chí Minh	0665	60.75	67.5	70	ĐẠT
666	Nguyễn Đoàn	Minh	09/04/1973	TP. Hồ Chí Minh	0666				Hoãn thi
667	Nguyễn Tự	Minh	03/10/1963	TP. Hồ Chí Minh	0667				Hoãn thi
668	Nguyễn Võ Đại	Minh	13/11/1993	TP. Hồ Chí Minh	0668	52	71.5	85	ĐẠT
669	Phạm Văn	Minh	17/06/2000	TP. Hồ Chí Minh	0669	68	79.5	70	ĐẠT
670	Phan Quang	Minh	23/10/1996	TP. Hồ Chí Minh	0670	56.5	78	70	ĐẠT
671	Phan Tấn	Minh	26/01/1978	TP. Hồ Chí Minh	0671	32	53	50	Không đạt
672	Phùng Quang	Minh	20/12/1998	Đồng Nai	0672	54.75	60	70	ĐẠT
673	Trần Hoàng	Minh	20/11/1991	Cần Thơ	0673	54.75	54.75	70	ĐẠT
674	Trần Quang	Minh	02/11/1977	TP. Hồ Chí Minh	0674				Hoãn thi
675	Nguyễn Thị Diệu	Minh	17/06/1989	TP. Huế	0675				Hoãn thi
676	Nguyễn Thị	My	07/12/2000	TP. Hồ Chí Minh	0676	52.75	73	50	ĐẠT



TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
677	Nguyễn Thị Diễm	My	19/11/1993	Phú Yên	0677	64.5	79.25	70	ĐẠT
678	Nguyễn Thị Diễm	My	17/11/1999	TP. Hồ Chí Minh	0678	53.75	77	65	ĐẠT
679	Nguyễn Vương Thụy	My	09/08/1991	TP. Hồ Chí Minh	0679				Hoãn thi
680	Phan Thị Kiều	My	01/01/1998	TP. Hồ Chí Minh	0680	51.75	66	70	ĐẠT
681	Trần Thị Diệu	My	17/02/1999	TP. Hồ Chí Minh	0681	52	67	75	ĐẠT
682	Trang Đặng Hiếu	My	12/08/1999	TP. Hồ Chí Minh	0682	60.25	80	55	ĐẠT
683	Trần Thị Thanh	Mỹ	06/07/1984	TP. Hồ Chí Minh	0683	38.75	55	75	Không đạt
684	Lê Thị Ly	Na	27/10/2000	TP. Hồ Chí Minh	0684	68.75	73.75	60	ĐẠT
685	Lê Thị Ni	Na	01/05/2000	Đà Nẵng	0685	61.25	79	55	ĐẠT
686	Đinh Thế	Nam	16/09/2000	Đồng Nai	0686	50	81	57.5	ĐẠT
687	Đoàn Văn	Nam	02/05/1971	TP. Hồ Chí Minh	0687	29.25	53.5	55	Không đạt
688	Lê	Nam	28/06/1984	TP. Hồ Chí Minh	0688	42.75	77	62.5	Không đạt
689	Lê Hoàng	Nam	03/06/1993	TP. Hồ Chí Minh	0689	56.25	65.75	55	ĐẠT
690	Nguyễn Hồng	Nam	17/01/1975	TP. Hồ Chí Minh	0690	32.25	51.25	52.5	Không đạt
691	Nguyễn Hường	Nam	22/04/1962	Gia Lai	0691				Hoãn thi
692	Nguyễn Trần Phương	Nam	10/02/2000	TP. Hồ Chí Minh	0692	76.5	67.25	57.5	ĐẠT
693	Đặng Dương Ngọc	Nga	25/08/1999	TP. Hồ Chí Minh	0693	62.5	80.75	60	ĐẠT
694	Đặng Thị Thanh	Nga	06/06/1989	TP. Hồ Chí Minh	0694	57.5	74.5	52.5	ĐẠT
695	Dương Thị Vân	Nga	12/07/1981	TP. Hồ Chí Minh	0695	50.5	31.75	60	Không đạt
696	Hồ Huỳnh Thanh Thúy	Nga	30/06/1997	TP. Hồ Chí Minh	0696	51.75	35.5	55	Không đạt
697	Lê Thị Kiều	Nga	11/09/1995	TP. Hồ Chí Minh	0697	55.75	72.75	60	ĐẠT
698	Nguyễn Thị	Nga	07/08/1995	TP. Hồ Chí Minh	0698	52.75	74.25	62.5	ĐẠT
699	Trương Thị Nguyệt	Nga	22/04/2000	TP. Hồ Chí Minh	0699	65	67	52.5	ĐẠT

ĐSMB

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
700	Bùi Nguyễn Thúy	Ngân	05/07/1996	TP. Hồ Chí Minh	0700	33.5	60.5	55	Không đạt
701	Bùi Thị Hữu	Ngân	04/09/1999	TP. Hồ Chí Minh	0701	55.25	76	62.5	ĐẠT
702	Huỳnh Thị	Ngân	30/04/1994	Đà Nẵng	0702	62.5	72.75	62.5	ĐẠT
703	Lê Trần Minh	Ngân	21/11/1997	TP. Hồ Chí Minh	0703	50.5	81.75	55	ĐẠT
704	Lưu Ngọc	Ngân	18/02/2000	TP. Hồ Chí Minh	0704	59.5	74	60	ĐẠT
705	Ngô Xuân Kim	Ngân	02/05/1999	TP. Hồ Chí Minh	0705	53.25	76.75	62.5	ĐẠT
706	Nguyễn Hoàng Kim	Ngân	16/02/1997	TP. Hồ Chí Minh	0706	52.5	79.25	55	ĐẠT
707	Nguyễn Thanh	Ngân	02/02/1998	TP. Hồ Chí Minh	0707	45	57.25	60	Không đạt
708	Nguyễn Thị	Ngân	11/03/1996	TP. Hồ Chí Minh	0708	59.5	55.25	62.5	ĐẠT
709	Nguyễn Thị Kim	Ngân	06/09/2000	TP. Hồ Chí Minh	0709	54.75	78.25	60	ĐẠT
710	Nguyễn Thị Mỹ	Ngân	19/10/1998	TP. Hồ Chí Minh	0710	65.5	71.5	60	ĐẠT
711	Nguyễn Thị Thủy	Ngân	25/08/1996	TP. Hồ Chí Minh	0711	33.5	70.75	57.5	Không đạt
712	Tăng Mỹ	Ngân	12/02/2000	TP. Hồ Chí Minh	0712	52	62.5	57.5	ĐẠT
713	Trần Kim	Ngân	28/11/2000	TP. Hồ Chí Minh	0713	52.75	59.5	55	ĐẠT
714	Trần Thị Bảo	Ngân	28/03/2000	TP. Hồ Chí Minh	0714	50	75	50	ĐẠT
715	Trần Thị Kim	Ngân	04/07/2000	TP. Hồ Chí Minh	0715	56.5	75.5	60	ĐẠT
716	Trịnh Thị Bảo	Ngân	13/05/1999	TP. Hồ Chí Minh	0716	77.25	71.75	52.5	ĐẠT
717	Võ Thị Kim	Ngân	02/01/1998	Đà Nẵng	0717	39	59.25	50	Không đạt
718	Quách Tú	Nghị	29/10/2000	TP. Hồ Chí Minh	0718	54.25	80.25	62.5	ĐẠT
719	Đỗ Hữu	Nghĩa	19/03/1988	Long An	0719	29.5	58.25	62.5	Không đạt
720	Trần Đại	Nghĩa	12/05/1996	Gia Lai	0720	74.25	66.5	62.5	ĐẠT
721	Trần Tuấn	Nghĩa	22/12/1997	TP. Hồ Chí Minh	0721	65	67	57.5	ĐẠT
722	Lương Văn	Nghiệp	30/11/1984	Đà Nẵng	0722	38.75	40.25	57.5	Không đạt

Đ. Minh

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
723	Huỳnh Phương	Ngoan	15/08/1997	TP. Hồ Chí Minh	0723	55.5	54.75	62.5	ĐẠT
724	Nguyễn Văn	Ngoan	05/03/1987	TP. Hồ Chí Minh	0724	58.75	51.75	62.5	ĐẠT
725	Đỗ Bùi Bảo	Ngọc	24/04/1999	TP. Hồ Chí Minh	0725	65.75	86.75	50	ĐẠT
726	Đỗ Hồng	Ngọc	04/05/1997	TP. Hồ Chí Minh	0726	50	55	62.5	ĐẠT
727	Hoàng Thị Bích	Ngọc	20/02/1998	TP. Hồ Chí Minh	0727	65	71	67.5	ĐẠT
728	Huỳnh Thị Mỹ	Ngọc	24/03/1990	Bình Dương	0728	44.5	57	57.5	Không đạt
729	Huỳnh Thùy Lan	Ngọc	02/09/1995	TP. Hồ Chí Minh	0729	66.25	68.5	50	ĐẠT
730	Lê Kim Bảo	Ngọc	17/09/2000	TP. Hồ Chí Minh	0730	50.25	80.5	60	ĐẠT
731	Lê Phùng Bảo	Ngọc	09/05/1997	TP. Hồ Chí Minh	0731	50	67.25	60	ĐẠT
732	Lê Phương Bảo	Ngọc	15/10/1989	TP. Hồ Chí Minh	0732				Hoãn thi
733	Lê Thị Bích	Ngọc	30/03/1999	TP. Hồ Chí Minh	0733	61.5	79.5	67.5	ĐẠT
734	Ngô Bảo	Ngọc	18/05/1996	TP. Hồ Chí Minh	0734				Không đủ điều kiện dự thi
735	Nguyễn Kiều Diễm	Ngọc	20/08/2000	TP. Hồ Chí Minh	0735	52.75	63.5	67.5	ĐẠT
736	Nguyễn Thị	Ngọc	12/08/1997	TP. Hồ Chí Minh	0736	67.75	71.5	50	ĐẠT
737	Nguyễn Thị Bảo	Ngọc	26/03/1996	Phú Yên	0737	56.5	74.25	50	ĐẠT
738	Nguyễn Thị Kim	Ngọc	01/01/1995	TP. Hồ Chí Minh	0738	33.5	65	60	Không đạt
739	Nguyễn Võ Bảo	Ngọc	26/07/1999	TP. Hồ Chí Minh	0739	58.75	69.5	62.5	ĐẠT
740	Phạm Minh	Ngọc	04/02/2000	TP. Hồ Chí Minh	0740	43.5	64.5	67.5	Không đạt
741	Phạm Thị	Ngọc	08/04/1996	TP. Hồ Chí Minh	0741				Hoãn thi
742	Quách Như	Ngọc	18/04/1998	TP. Hồ Chí Minh	0742	59.5	75.75	52.5	ĐẠT
743	Thái Thị Thanh	Ngọc	06/09/1998	TP. Hồ Chí Minh	0743	56.75	72	62.5	ĐẠT
744	Trần Ánh	Ngọc	15/04/1999	Bà Rịa - Vũng Tàu	0744	53.25	77.25	52.5	ĐẠT
745	Trần Lê Như	Ngọc	26/06/1999	TP. Hồ Chí Minh	0745	55.75	66.75	67.5	ĐẠT

ĐD Nmb

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
746	Trần Minh	Ngọc	14/08/1990	TP. Hồ Chí Minh	0746	50	61.75	50	ĐẠT
747	Trần Thị	Ngọc	12/07/1995	TP. Hồ Chí Minh	0747	54.75	56.25	50	ĐẠT
748	Trần Thị Ánh	Ngọc	20/05/1997	TP. Hồ Chí Minh	0748	52.75	52.25	57.5	ĐẠT
749	Trần Thị Hồng	Ngọc	17/06/1999	TP. Hồ Chí Minh	0749	46.25	75.75	55	Không đạt
750	Trần Thụy Bích	Ngọc	02/04/1977	TP. Hồ Chí Minh	0750	50	71.75	50	ĐẠT
751	Trần Yến	Ngọc	16/06/2000	TP. Hồ Chí Minh	0751	53.25	81.5	52.5	ĐẠT
752	Đàm Ngọc	Nguyên	20/04/1987	Đồng Nai	0752	50.5	77.5	50	ĐẠT
753	Hà Việt Anh	Nguyên	12/06/1987	TP. Hồ Chí Minh	0753	38	70.5	50	Không đạt
754	Hoàng Bá Phúc	Nguyên	28/02/1999	TP. Hồ Chí Minh	0754	73	65.25	50	ĐẠT
755	Hoàng Thị Minh	Nguyên	09/07/1995	TP. Hồ Chí Minh	0755	51.25	77.5	50	ĐẠT
756	Lê Công	Nguyên	27/11/1993	Gia Lai	0756	30.5	68.5	50	Không đạt
757	Lê Thị Thảo	Nguyên	21/09/1999	Bến Tre	0757	66.75	75.25	55	ĐẠT
758	Lý Hồng	Nguyên	17/06/1985	TP. Hồ Chí Minh	0758	60.75	62.5	55	ĐẠT
759	Nguyễn Thị Thảo	Nguyên	14/08/1992	TP. Hồ Chí Minh	0759	54	65.5	60	ĐẠT
760	Thái Bảo	Nguyên	27/08/1996	Đồng Nai	0760	51.25	67.5	60	ĐẠT
761	Võ Khôi	Nguyên	06/10/1997	Long An	0761	56.75	77	57.5	ĐẠT
762	Nguyễn Chí	Nguyên	20/04/1996	Cần Thơ	0762	63.5	69	50	ĐẠT
763	Trần Văn	Nguyên	10/01/1981	TP. Hồ Chí Minh	0763				Hoãn thi
764	Đặng Thị Thúy	Nguyên	24/01/1999	TP. Hồ Chí Minh	0764	50.5	53.25	50	ĐẠT
765	Nguyễn Thị Ánh	Nguyên	07/10/1999	TP. Hồ Chí Minh	0765	52.75	66	57.5	ĐẠT
766	Trần Thị Như	Nguyên	12/10/2000	TP. Hồ Chí Minh	0766	60.75	64.5	50	ĐẠT
767	Lê Bá	Nhã	17/05/1995	Đà Nẵng	0767	52.5	88.5	50	ĐẠT
768	Nguyễn Thanh	Nhã	29/07/2000	TP. Hồ Chí Minh	0768	55	76.25	50	ĐẠT



QĐ Anh

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
769	Đặng Thị	Nhàn	25/02/1999	TP. Hồ Chí Minh	0769	56.5	73.5	50	ĐẠT
770	Mai Thị	Nhàn	28/06/1990	TP. Hồ Chí Minh	0770	55.75	78.75	62.5	ĐẠT
771	Nguyễn Thị Hương	Nhàn	29/11/1986	TP. Hồ Chí Minh	0771	43.5	55.75	40	Không đạt
772	Phạm Thanh	Nhàn	17/07/1988	TP. Hồ Chí Minh	0772	37.75	56	50	Không đạt
773	Trương Ngọc Thanh	Nhàn	02/06/2000	TP. Hồ Chí Minh	0773	55.25	65.5	55	ĐẠT
774	Nguyễn Trọng	Nhân	24/09/2000	Bình Dương	0774	52.25	66.25	66.5	ĐẠT
775	Trần Thị Hạnh	Nhân	26/01/1998	TP. Hồ Chí Minh	0775	58.5	80.25	67	ĐẠT
776	K'	Nhàn	18/10/1991	TP. Hồ Chí Minh	0776	32.75	50.5	52.5	Không đạt
777	Nguyễn Thảo	Nhật	04/11/1996	TP. Hồ Chí Minh	0777	66.75	69.5	62	ĐẠT
778	Quế Tiến	Nhật	08/04/1992	TP. Hồ Chí Minh	0778	50	50	40	Không đạt
779	Dương Thị Phương	Nhi	20/02/1999	TP. Hồ Chí Minh	0779	54.25	76	72.5	ĐẠT
780	Hạ Uyển	Nhi	01/06/1997	TP. Hồ Chí Minh	0780	50	68	60	ĐẠT
781	Nguyễn Hoàng	Nhi	08/01/2000	TP. Hồ Chí Minh	0781	68.75	70.5	70	ĐẠT
782	Nguyễn Thị Thái	Nhi	04/02/1994	TP. Hồ Chí Minh	0782	33.25	63.5	60	Không đạt
783	Phạm Thị	Nhi	12/07/2000	TP. Hồ Chí Minh	0783	58.25	87	71	ĐẠT
784	Phạm Thị	Nhi	26/07/1997	TP. Hồ Chí Minh	0784	64	70.5	80	ĐẠT
785	Quách Khả	Nhi	26/04/1997	TP. Hồ Chí Minh	0785	73.25	74.25	70	ĐẠT
786	Trần Tuyết	Nhi	17/01/1998	TP. Hồ Chí Minh	0786	54.5	82.75	62.5	ĐẠT
787	Trần Võ Thảo	Nhi	05/07/2000	TP. Hồ Chí Minh	0787	55.5	61.5	60	ĐẠT
788	Huỳnh Dương Hà	Nhiên	09/10/1999	TP. Hồ Chí Minh	0788				Hoãn thi
789	Mai Thanh	Nho	05/03/1970	TP. Hồ Chí Minh	0789	35	68.5	60	Không đạt
790	Lê Hiền	Như	02/08/2000	TP. Hồ Chí Minh	0790	60.75	71	60	ĐẠT
791	Lê Thùy	Như	06/10/1980	TP. Hồ Chí Minh	0791	39.75	55.25	62.5	Không đạt

ĐD Nmb

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
792	Mai Hoàng	Như	31/10/2000	TP. Hồ Chí Minh	0792	66.75	88	70	ĐẠT
793	Nguyễn Thị Huỳnh	Như	29/08/1999	TP. Hồ Chí Minh	0793	36.75	72	69	Không đạt
794	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	11/03/1997	TP. Hồ Chí Minh	0794	54	85	64	ĐẠT
795	Phạm Hoàng	Như	29/09/1999	TP. Hồ Chí Minh	0795	55	65.25	64	ĐẠT
796	Phạm Thị Huỳnh	Như	21/02/1999	TP. Hồ Chí Minh	0796	56	65.5	62	ĐẠT
797	Phạm Thị Quỳnh	Như	26/04/1997	TP. Hồ Chí Minh	0797	55.75	41.5	75	Không đạt
798	Trần Thị Mỹ	Như	07/03/1996	TP. Hồ Chí Minh	0798	31.5	56	50	Không đạt
799	Trương Phạm Thanh	Như	10/11/1999	TP. Hồ Chí Minh	0799	21	55.5	52.5	Không đạt
800	Từ Quỳnh	Như	24/05/1999	TP. Hồ Chí Minh	0800	58.25	76.25	85	ĐẠT
801	Võ Ngọc	Như	17/11/1999	Đồng Nai	0801	56.5	69	60	ĐẠT
802	Nguyễn Thị Ngọc	Như	13/06/1997	TP. Huế	0802	40.25	55.25	57.5	Không đạt
803	Võ Văn	Nhuận	09/08/1974	Tây Ninh	0803	26.25	76.25	60	Không đạt
804	Đinh Ngọc	Nhung	09/01/2000	TP. Hồ Chí Minh	0804	76.88	68.5	60	ĐẠT
805	Lê Thị	Nhung	15/11/1992	TP. Hồ Chí Minh	0805	77.38	80	67.5	ĐẠT
806	Lê Thị Hồng	Nhung	11/07/1999	Đồng Nai	0806	55.25	77.5	62.5	ĐẠT
807	Nguyễn Thị	Nhung	12/09/1993	Đà Nẵng	0807				Hoãn thi
808	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	20/05/1995	TP. Hồ Chí Minh	0808	51.25	72.5	67.5	ĐẠT
809	Nguyễn Trang Hồng	Nhung	31/10/1999	TP. Hồ Chí Minh	0809	59.25	57.25	67.5	ĐẠT
810	Phạm Thị Hồng	Nhung	28/03/2000	TP. Hồ Chí Minh	0810	76.5	73.25	60	ĐẠT
811	Phạm Thị Tuyết	Nhung	24/02/1999	TP. Hồ Chí Minh	0811	46	72.5	65	Không đạt
812	Trần Cẩm	Nhung	15/11/2000	TP. Hồ Chí Minh	0812	50.25	71.25	57.5	ĐẠT
813	Trần Trang	Nhung	12/12/1989	TP. Hồ Chí Minh	0813	36.5	65	52.5	Không đạt
814	Nguyễn Thị Trang	Nhung	16/11/1999	Hà Tĩnh	0814	63.75	70.25	75	ĐẠT

ĐIỂM
LUẬT
ĐOÀN

ĐDmb

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỳ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
815	Nguyễn Đào Duy	Nhựt	03/02/1995	TP. Hồ Chí Minh	0815	41.25	77.75	50	Không đạt
816	La Thị	Ni	04/11/1995	TP. Hồ Chí Minh	0816	57	68.25	52.5	ĐẠT
817	Nguyễn Văn	Nil	29/11/1996	Hậu Giang	0817	58.75	75.25	65	ĐẠT
818	Phạm Thái	Ninh	05/08/1993	TP. Hồ Chí Minh	0818	52.5	68.5	70	ĐẠT
819	Võ Thị My	Ny	13/01/1998	TP. Hồ Chí Minh	0819	60.75	74.75	57.5	ĐẠT
820	Đỗ Hoàng	Oanh	02/03/1984	Bình Dương	0820				Hoãn thi
821	Lê Thị Kiều	Oanh	19/05/1995	TP. Hồ Chí Minh	0821	42	54.75	62.5	Không đạt
822	Nguyễn Kim	Oanh	11/04/1993	TP. Hồ Chí Minh	0822	39	50	52.5	Không đạt
823	Nguyễn Thị	Oanh	18/08/1997	TP. Hồ Chí Minh	0823	57	66.25	62.5	ĐẠT
824	Nguyễn Thị Kiều	Oanh	01/01/2000	TP. Hồ Chí Minh	0824	50.25	57.25	62.5	ĐẠT
825	Nguyễn Thị Kiều	Oanh	02/02/1999	TP. Hồ Chí Minh	0825	57.75	52.25	70	ĐẠT
826	Nguyễn Thị Kiều	Oanh	26/06/1996	TP. Hồ Chí Minh	0826	63.75	74.75	67.5	ĐẠT
827	Nguyễn Thị Kiều	Oanh	01/01/2000	Quảng Nam	0827	52.25	77.25	72.5	ĐẠT
828	Phái Thị Hoàng	Oanh	03/06/1994	TP. Hồ Chí Minh	0828	45.75	83	65	Không đạt
829	Huỳnh Tấn	Phát	12/12/1990	TP. Hồ Chí Minh	0829	62.5	65	50	ĐẠT
830	Nguyễn Thành	Phát	03/03/1999	Đồng Nai	0830	54.5	59.25	57.5	ĐẠT
831	Nguyễn Võ Hồng	Phát	21/01/1995	TP. Hồ Chí Minh	0831	67	73	72.5	ĐẠT
832	Đỗ Thị Tứ	Phi	27/11/1999	TP. Hồ Chí Minh	0832	51	82.75	62.5	ĐẠT
833	Trần Sông	Phổ	22/08/1998	TP. Hồ Chí Minh	0833	51.75	77	70	ĐẠT
834	Bùi Thanh	Phong	07/02/1976	TP. Hồ Chí Minh	0834				Hoãn thi
835	Hồ Thanh	Phong	01/01/1979	Cần Thơ	0835	54.75	55	67.5	ĐẠT
836	Hồ Văn	Phong	20/11/1964	TP. Hồ Chí Minh	0836	52	63.5	62.5	ĐẠT
837	Nguyễn Tấn	Phong	30/08/1981	TP. Hồ Chí Minh	0837				Hoãn thi

Đỗ Minh

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
838	Nguyễn Văn	Phong	04/09/1997	TP. Hồ Chí Minh	0838	67	50.25	50	ĐẠT
839	Nguyễn Văn	Phong	06/06/1980	Đồng Nai	0839	54.25	54	62.5	ĐẠT
840	Trần Văn	Phong	26/06/1999	Tp. Hà Nội	0840	62.75	81.5	67.5	ĐẠT
841	Đỗ Hải	Phong	01/10/1977	Tp. Hà Nội	0841				Hoãn thi
842	Lê Văn	Phú	22/02/1997	TP. Hồ Chí Minh	0842	53	56	60	ĐẠT
843	Trần Hoàng	Phú	22/05/1987	Vĩnh Long	0843	37.25	40.25	52.5	Không đạt
844	Dương Diễm	Phúc	16/08/1994	Bạc Liêu	0844	57.25	66.5	50	ĐẠT
845	Hồ Trọng	Phúc	10/08/1992	Bình Dương	0845	54	76.5	57.5	ĐẠT
846	Huỳnh Minh	Phúc	26/04/1997	TP. Hồ Chí Minh	0846	50.5	66.75	50	ĐẠT
847	Nguyễn Duy	Phúc	28/09/1997	TP. Hồ Chí Minh	0847	58.25	86.25	72.5	ĐẠT
848	Nguyễn Hoàn Gia	Phúc	12/02/1975	TP. Hồ Chí Minh	0848	34.25	59	65	Không đạt
849	Nguyễn Thành	Phúc	30/06/1996	Bình Dương	0849	56.5	68.25	60	ĐẠT
850	Nguyễn Xuân	Phúc	11/05/1972	Bà Rịa - Vũng Tàu	0850	50.75	68.5	67.5	ĐẠT
851	Trương Phan Cao Hoàng	Phúc	29/10/1997	TP. Hồ Chí Minh	0851	50	54.75	70	ĐẠT
852	Huỳnh Hiệp	Phục	03/02/2000	TP. Hồ Chí Minh	0852	68	80.25	70	ĐẠT
853	Đặng Thị	Phụng	05/02/1979	TP. Hồ Chí Minh	0853	40.25	36	57.5	Không đạt
854	Hồ Thị Kim	Phước	02/08/1993	TP. Hồ Chí Minh	0854	39.5	74.75	60	Không đạt
855	Lê Phan	Phước	05/02/1996	TP. Hồ Chí Minh	0855	56.5	67.5	50	ĐẠT
856	Lý Hồng	Phước	14/07/1967	Cần Thơ	0856	52.25	58.5	50	ĐẠT
857	Phạm Hoàng	Phước	19/06/1996	Long An	0857	58.25	76.25	55	ĐẠT
858	Trần Ngọc	Phước	20/02/1968	TP. Hồ Chí Minh	0858	32.75	55.5	50	Không đạt
859	Trương Quý	Phước	30/08/1993	TP. Hồ Chí Minh	0859	29.25	53	52.5	Không đạt
860	Bùi Thị Huệ	Phương	17/07/1996	TP. Hồ Chí Minh	0860	44.25	56	50	Không đạt

Đ. Minh

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
861	Đàng Thanh	Phương	13/09/1995	TP. Hồ Chí Minh	0861	52.25	75.75	55	ĐẠT
862	Đỗ Quang	Phương	22/10/1998	Long An	0862	35.75	61.5	60	Không đạt
863	Đỗ Thị	Phương	26/01/1991	TP. Hồ Chí Minh	0863	52.5	85.75	60	ĐẠT
864	Hoàng Bích	Phương	10/12/1997	TP. Hồ Chí Minh	0864	35.25	65.5	50	Không đạt
865	Huỳnh Thanh	Phương	01/01/1974	Vĩnh Long	0865	19.75	21.75	57.5	Không đạt
866	Lê Đình Quốc	Phương	01/08/1980	Quảng Ngãi	0866	35.5	34.25	55	Không đạt
867	Lê Nguyễn Cẩm	Phương	28/07/2000	TP. Hồ Chí Minh	0867	55.25	62.75	50	ĐẠT
868	Lê Thị	Phương	20/12/1982	Đắk Lắk	0868	35.25	57.5	65	Không đạt
869	Lê Thị Thu	Phương	14/04/2000	Đà Nẵng	0869	56.5	94.5	70	ĐẠT
870	Lê Uyên	Phương	08/07/1999	TP. Hồ Chí Minh	0870	50	70.75	60	ĐẠT
871	Mai Hùng	Phương	20/02/1988	Long An	0871	31.75	64	55	Không đạt
872	Nguyễn Đăng Khánh	Phương	15/11/2000	TP. Hồ Chí Minh	0872	43.75	64	60	Không đạt
873	Nguyễn Hoàng	Phương	02/04/1999	Hậu Giang	0873	41.25	76	57.5	Không đạt
874	Nguyễn Lê Nam	Phương	17/10/1997	TP. Hồ Chí Minh	0874				Hoãn thi
875	Nguyễn Mai	Phương	27/02/2000	TP. Hồ Chí Minh	0875	39.75	62.5	40	Không đạt
876	Nguyễn Thị Hoài	Phương	06/04/1999	TP. Hồ Chí Minh	0876	59	70	57.5	ĐẠT
877	Nguyễn Thị Hồng	Phương	22/07/1979	TP. Hồ Chí Minh	0877	50	70.5	57.5	ĐẠT
878	Nguyễn Thị Thu	Phương	16/07/1995	TP. Hồ Chí Minh	0878	31.5	61.5	67.5	Không đạt
879	Nguyễn Thị Tuyết	Phương	27/03/1991	TP. Hồ Chí Minh	0879	34.5	61	40	Không đạt
880	Nguyễn Thoại Yên	Phương	11/09/1996	TP. Hồ Chí Minh	0880	39	65.5	50	Không đạt
881	Nguyễn Uyên Minh	Phương	29/01/1976	TP. Hồ Chí Minh	0881	55	58.5	50	ĐẠT
882	Nguyễn Văn	Phương	26/07/2000	TP. Hồ Chí Minh	0882	62.75	85	89	ĐẠT
883	Phạm Duy	Phương	29/04/2000	TP. Hồ Chí Minh	0883	64.75	77.25	85	ĐẠT

ĐD Nmb

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
884	Phạm Ngọc Nhất	Phương	17/09/1999	TP. Hồ Chí Minh	0884	53.75	50	86	ĐẠT
885	Phạm Thị	Phương	22/10/1999	TP. Hồ Chí Minh	0885	55.75	47.75	82	Không đạt
886	Phạm Thị Minh	Phương	20/12/2000	TP. Hồ Chí Minh	0886	57.75	78.75	84.5	ĐẠT
887	Phan Thị Thảo	Phương	25/01/1996	TP. Hồ Chí Minh	0887	56.25	79.25	83.5	ĐẠT
888	Trần Lam	Phương	02/11/1997	TP. Hồ Chí Minh	0888	51	67.25	81.5	ĐẠT
889	Trần Nguyễn Thanh	Phương	08/10/1999	TP. Hồ Chí Minh	0889	54	69.75	86	ĐẠT
890	Trần Thị	Phương	07/11/1994	TP. Hồ Chí Minh	0890	55	71	85	ĐẠT
891	Trần Thị Thu	Phương	06/10/1995	Đà Nẵng	0891	73.75	70.25	84	ĐẠT
892	Vũ Nguyễn Hoài	Phương	11/09/1996	Đồng Nai	0892	57.25	70.75	68	ĐẠT
893	Trần Thị Quế	Phương	26/07/1983	Tp. Hà Nội	0893	51.75	53	72.5	ĐẠT
894	Lưu Ngọc	Phượng	22/03/1984	Lâm Đồng	0894	53	64	81	ĐẠT
895	Vũ Hoàng Kim	Phượng	08/09/2000	TP. Hồ Chí Minh	0895	64.38	60.25	82	ĐẠT
896	Trịnh Minh	Qua	06/07/1986	TP. Hồ Chí Minh	0896	74	69	84	ĐẠT
897	Nguyễn Hồng	Quân	06/06/1994	TP. Hồ Chí Minh	0897	50	65.5	74.5	ĐẠT
898	Nguyễn Trung	Quân	12/12/1999	TP. Hồ Chí Minh	0898	50	50	84	ĐẠT
899	Phạm Hồng	Quân	24/12/1998	TP. Hồ Chí Minh	0899	40.5	76.5	82	Không đạt
900	Phạm Minh	Quân	02/09/2000	Đắk Lắk	0900	66.75	74.25	82.5	ĐẠT
901	Võ Hoàng	Quân	30/06/1991	Phú Yên	0901	64	51.5	81	ĐẠT
902	Nguyễn Minh	Quân	18/01/1994	Tp. Hà Nội	0902	67.5	91.5	81.5	ĐẠT
903	Vũ Duy	Quang	31/05/1999	TP. Hồ Chí Minh	0903	60.75	59.75	50	ĐẠT
904	Nguyễn Nhật	Quang	05/06/1997	TP. Hồ Chí Minh	0904	51	70.25	50	ĐẠT
905	Nguyễn Tấn	Quang	22/08/1984	TP. Hồ Chí Minh	0905	32	59.5	81.5	Không đạt
906	Phan Lê Thanh	Quang	24/02/1994	TP. Hồ Chí Minh	0906	38	70.5	82	Không đạt

ĐD Nmb

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
907	Trần Đăng	Quang	21/10/1996	TP. Hồ Chí Minh	0907	50.25	66.5	81.5	ĐẠT
908	Trần Quốc	Quang	27/06/1992	Long An	0908	39.5	65.75	81	Không đạt
909	Vương Văn	Quang	04/08/2000	TP. Hồ Chí Minh	0909	77.25	79.25	82	ĐẠT
910	Lê Thanh	Qui	18/06/2001	TP. Hồ Chí Minh	0910	53.75	64.5	77	ĐẠT
911	Phạm Tô Minh	Quốc	24/07/1997	TP. Hồ Chí Minh	0911	32.5	38.25	50	Không đạt
912	Phan Văn Bảo	Quốc	24/08/1977	TP. Hồ Chí Minh	0912	37.5	68.25	50	Không đạt
913	Trần Hữu	Quốc	10/11/1980	TP. Hồ Chí Minh	0913	34.5	57.75	50	Không đạt
914	Võ Thụy Tam	Quy	08/11/1976	TP. Hồ Chí Minh	0914	53.75	51.25	55	ĐẠT
915	Lê Thị Minh	Quý	30/06/1993	TP. Hồ Chí Minh	0915	42.25	63.25	53	Không đạt
916	Nguyễn Thị Xuân	Quý	10/09/1986	TP. Hồ Chí Minh	0916	34	56.25	55.5	Không đạt
917	Nguyễn Văn	Quý	10/02/1991	TP. Hồ Chí Minh	0917	31.25	54.5	77	Không đạt
918	Đào Minh	Quyên	06/12/1998	TP. Hồ Chí Minh	0918	42	60.5	53.5	Không đạt
919	Đinh Thị Tố	Quyên	22/12/1993	Quảng Nam	0919	53	73	58	ĐẠT
920	Huỳnh Thục	Quyên	01/01/1995	Khánh Hòa	0920	51	50.75	62.5	ĐẠT
921	Lê Hoàng Nữ Tố	Quyên	10/04/1998	TP. Hồ Chí Minh	0921	72	69	59.5	ĐẠT
922	Lê Thị Ngọc	Quyên	25/02/1999	TP. Hồ Chí Minh	0922	41.25	64	52	Không đạt
923	Lưu Tú	Quyên	14/12/1996	TP. Hồ Chí Minh	0923	51	75	50	ĐẠT
924	Nguyễn Thị Hoàng	Quyên	15/11/1999	TP. Hồ Chí Minh	0924	73	77.25	50	ĐẠT
925	Nguyễn Thị Trúc	Quyên	05/11/2000	TP. Hồ Chí Minh	0925	54.75	67	50	ĐẠT
926	Nguyễn Thị	Quyên	09/09/1996	TP. Hồ Chí Minh	0926	51.5	66.75	45	Không đạt
927	Nguyễn Trọng	Quyên	11/04/1983	Bến Tre	0927	52.5	60	56	ĐẠT
928	Lê Văn	Quyết	05/05/1984	TP. Hồ Chí Minh	0928	50	63.25	50	ĐẠT
929	Đinh Thị Ngân	Quỳnh	09/06/1995	TP. Hồ Chí Minh	0929	58	74.75	58	ĐẠT

ĐDAMB

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
930	Đỗ Hương	Quỳnh	22/05/1992	Bình Thuận	0930	32.25	56.5	50	Không đạt
931	Huỳnh Thị Như	Quỳnh	13/10/1994	TP. Hồ Chí Minh	0931	52	77.5	54.5	ĐẠT
932	Nguyễn Dương	Quỳnh	26/02/1999	TP. Hồ Chí Minh	0932	68.75	74.75	50	ĐẠT
933	Nguyễn Lê Như	Quỳnh	12/07/2000	Tây Ninh	0933	63.5	86.5	53.5	ĐẠT
934	Phạm Hoàng Phương	Quỳnh	19/12/1995	TP. Hồ Chí Minh	0934	51.5	72.5	62.5	ĐẠT
935	Phạm Thế	Quỳnh	09/11/1990	TP. Hồ Chí Minh	0935	53	57.75	50	ĐẠT
936	Trần Ngọc Như	Quỳnh	03/09/1997	TP. Hồ Chí Minh	0936	37.25	63.5	54	Không đạt
937	Trần Thuý	Quỳnh	18/09/2000	TP. Hồ Chí Minh	0937	51.75	56	50	ĐẠT
938	Vũ Thị Ngọc	Quỳnh	22/08/1996	Bà Rịa - Vũng Tàu	0938	54.25	59.5	77.5	ĐẠT
939	Nguyễn Đình	Sơn	25/08/2000	TP. Hồ Chí Minh	0939	78.75	74.5	77.5	ĐẠT
940	Đỗ Hoàng	Sang	28/01/1999	TP. Hồ Chí Minh	0940	60.5	63.25	65	ĐẠT
941	Đỗ Thanh	Sang	23/12/1982	TP. Hồ Chí Minh	0941	42.5	60.25	70	Không đạt
942	Lâm Tuấn	Sang	06/10/1998	TP. Hồ Chí Minh	0942	50	58.5	60	ĐẠT
943	Mai Phú	Sang	02/10/1991	TP. Hồ Chí Minh	0943	50.5	59	67.5	ĐẠT
944	Nguyễn Đình Quốc	Sang	05/11/1995	TP. Hồ Chí Minh	0944	60.25	83.5	67.5	ĐẠT
945	Tăng	Sông	15/01/1997	TP. Hồ Chí Minh	0945	50.5	64.5	70	ĐẠT
946	Phạm Tiến	Sĩ	28/08/1996	Cần Thơ	0946	52.5	73.5	70	ĐẠT
947	Nguyễn Hùng	Sinh	06/04/1999	TP. Hồ Chí Minh	0947	60	78.25	72.5	ĐẠT
948	Hoàng Văn	Sơn	14/09/1988	TP. Hồ Chí Minh	0948	38.75	24.75	50	Không đạt
949	Lê Tấn Phi	Sơn	15/01/1973	Bà Rịa - Vũng Tàu	0949	38.75	65	75	Không đạt
950	Lê Thanh	Sơn	20/07/1969	Đắk Lắk	0950	31	65.25	70	Không đạt
951	Lê Viết Hoàng	Sơn	06/08/1996	TP. Hồ Chí Minh	0951	60	81.5	72.5	ĐẠT
952	Mai Điền	Sơn	28/08/1996	TP. Hồ Chí Minh	0952	56.5	84	75	ĐẠT

Đỗ Hương

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
953	Nguyễn Danh	Sơn	18/03/1992	TP. Hồ Chí Minh	0953				Hoàn thi
954	Nguyễn Hồng	Sơn	19/02/1997	Kon Tum	0954	56.5	74.75	72.5	ĐẠT
955	Nguyễn Thanh	Sơn	16/08/1983	TP. Hồ Chí Minh	0955	50	39.75	57.5	Không đạt
956	Nguyễn Thị Thanh	Sơn	18/08/2000	TP. Hồ Chí Minh	0956	50.75	63	60	ĐẠT
957	Phạm Ngọc	Sơn	30/06/1996	TP. Hồ Chí Minh	0957	67.5	62.25	75	ĐẠT
958	Thiệu Anh	Sơn	28/12/1997	TP. Hồ Chí Minh	0958	56.5	52.75	70	ĐẠT
959	Trần Hoàng	Sơn	10/08/1977	Đồng Tháp	0959	50	42	72.5	Không đạt
960	Trần Hồng	Sơn	17/12/1999	TP. Hồ Chí Minh	0960	47.25	65.5	77.5	Không đạt
961	Lê Thị Tuyết	Sương	04/03/1997	TP. Hồ Chí Minh	0961	31.5	61.5	75	Không đạt
962	Trần Minh	Sướng	26/11/1992	TP. Hồ Chí Minh	0962	51.25	61.25	60	ĐẠT
963	Lý Văn	Tài	15/08/1990	Bình Dương	0963	73.5	69.25	65	ĐẠT
964	Nguyễn Phùng Đức	Tài	24/10/1999	TP. Hồ Chí Minh	0964	53	78.5	77.5	ĐẠT
965	Phạm Xuân	Tài	01/11/1998	TP. Hồ Chí Minh	0965	50.75	63.25	60	ĐẠT
966	Đặng Minh	Tài	06/08/1994	TP. Hồ Chí Minh	0966	53.25	78.75	65	ĐẠT
967	Nguyễn Hiếu	Tài	20/06/1999	TP. Hồ Chí Minh	0967	50.5	75.75	60	ĐẠT
968	Đỗ Huỳnh Thanh	Tâm	20/11/1987	TP. Hồ Chí Minh	0968				Hoàn thi
969	Đỗ Minh	Tâm	19/10/1995	TP. Hồ Chí Minh	0969	34	57.25	65	Không đạt
970	Hoàng Minh	Tâm	03/05/1997	TP. Hồ Chí Minh	0970	42	78.75	65	Không đạt
971	Hồ Thị Thanh	Tâm	20/09/2000	TP. Hồ Chí Minh	0971	63.75	69.25	70	ĐẠT
972	Lê Công Thành	Tâm	26/11/1992	Đắk Lắk	0972	67	55.75	67.5	ĐẠT
973	Lê Khánh	Tâm	21/04/1994	TP. Hồ Chí Minh	0973	54.75	69.5	70	ĐẠT
974	Lê Thị Thanh	Tâm	22/02/1995	TP. Hồ Chí Minh	0974	60.25	76.75	67.5	ĐẠT
975	Ngô Bội	Tâm	24/07/1998	TP. Hồ Chí Minh	0975	50	54.75	72.5	ĐẠT

Đỗ Minh

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
976	Nguyễn Đặng Phương	Tâm	18/04/1973	Gia Lai	0976	28.5	58.5	72.5	Không đạt
977	Nguyễn Lê Liên	Tâm	24/01/2000	TP. Hồ Chí Minh	0977	57.5	64.5	72.5	ĐẠT
978	Nguyễn Minh	Tâm	16/09/1983	TP. Hồ Chí Minh	0978	32.25	43	60	Không đạt
979	Nguyễn Minh	Tâm	02/11/1993	TP. Hồ Chí Minh	0979	36.75	53.25	67.5	Không đạt
980	Tô Võ Yến	Tâm	10/08/1999	TP. Hồ Chí Minh	0980	56	61.75	67.5	ĐẠT
981	Trần Minh	Tâm	10/01/1989	Kiên Giang	0981	32.5	69.75	72.5	Không đạt
982	Trần Thị Thanh	Tâm	02/04/2000	TP. Hồ Chí Minh	0982	65	70.5	72.5	ĐẠT
983	Cao Hồng	Tâm	22/07/1999	Tp. Hà Nội	0983				Hoãn thi
984	Bùi Ngọc	Tân	10/08/1986	Bà Rịa - Vũng Tàu	0984	58	79.75	72.5	ĐẠT
985	Huỳnh Duy	Tân	19/11/1983	TP. Hồ Chí Minh	0985				Hoãn thi
986	Lâm Duy	Tân	05/05/1989	TP. Hồ Chí Minh	0986	45	40.75	65	Không đạt
987	Lâm Minh	Tân	08/12/1997	TP. Hồ Chí Minh	0987	60	79	60	ĐẠT
988	Lâm Ngọc	Tân	10/08/1992	Kiên Giang	0988	41	63.5	62.5	Không đạt
989	Phạm Minh	Tân	24/04/1992	TP. Hồ Chí Minh	0989	44	54.5	67.5	Không đạt
990	Triết K	Tân	18/06/1992	Lâm Đồng	0990	50.5	74.5	72.5	ĐẠT
991	Lê Văn	Tân	24/04/1988	Vĩnh Long	0991	50.75	35	65	Không đạt
992	Nguyễn Ngọc	Tân	12/05/1976	TP. Hồ Chí Minh	0992	51.75	70	65	ĐẠT
993	Nguyễn Thanh	Tân	21/01/1999	TP. Hồ Chí Minh	0993	53	66.75	70	ĐẠT
994	Phạm Công	Tàu	10/10/1989	Đà Nẵng	0994				Hoãn thi
995	Đình Văn	Thạch	26/11/1990	TP. Hồ Chí Minh	0995	21.75	65	50	Không đạt
996	Lê Đình Hoàng	Thái	28/02/1998	TP. Hồ Chí Minh	0996	36	53.75	70	Không đạt
997	Lê Phú Quốc	Thái	01/02/1999	TP. Hồ Chí Minh	0997	52.5	75.75	65	ĐẠT
998	Nguyễn Ngọc	Thái	20/10/1998	Đà Nẵng	0998	70	78.75	72.5	ĐẠT



QĐ Nmb

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
999	Phan Nguyễn Hoàng	Thái	06/03/1999	TP. Hồ Chí Minh	0999	53	67.75	72.5	ĐẠT
1000	Trần Văn	Thái	16/08/1990	TP. Hồ Chí Minh	1000	58.5	68.25	50	ĐẠT
1001	Nguyễn Thị	Thắm	12/06/1999	TP. Hồ Chí Minh	1001	43.5	78.5	77.5	Không đạt
1002	Bùi Thị Hồng	Thắm	17/03/1998	TP. Hồ Chí Minh	1002	66.25	64.25	50	ĐẠT
1003	Hà Thị Diệu	Thắm	02/01/1999	TP. Hồ Chí Minh	1003	71.25	68	70	ĐẠT
1004	Nguyễn Thị Thu	Thắm	20/04/1999	TP. Hồ Chí Minh	1004	57	72.5	60	ĐẠT
1005	Đoàn Văn	Thắng	10/03/1983	TP. Hồ Chí Minh	1005	38.75	56	62.5	Không đạt
1006	Lê Quyết	Thắng	16/01/1998	TP. Hồ Chí Minh	1006	39.25	76	70	Không đạt
1007	Lương Xuân	Thắng	07/08/1997	TP. Hồ Chí Minh	1007				Không đủ điều kiện dự thi
1008	Nguyễn Đức	Thắng	05/09/1973	TP. Hồ Chí Minh	1008	36.25	57	50	Không đạt
1009	Nguyễn Ngọc	Thắng	04/01/1995	Cần Thơ	1009	33	44.75	72.5	Không đạt
1010	Nguyễn Ngọc	Thắng	14/02/1985	TP. Hồ Chí Minh	1010	36.75	62.75	72.5	Không đạt
1011	Nguyễn Phúc Vĩnh	Thắng	03/07/1978	TP. Hồ Chí Minh	1011	33	66.5	67.5	Không đạt
1012	Phạm Bình	Thắng	14/07/1989	TP. Hồ Chí Minh	1012	50.75	74	52.5	ĐẠT
1013	Quảng Đại	Thắng	10/05/1998	TP. Hồ Chí Minh	1013	66.25	81.25	75	ĐẠT
1014	Trần Hữu	Thắng	17/10/1995	TP. Hồ Chí Minh	1014	35	64.5	62.5	Không đạt
1015	Đỗ Minh	Thanh	03/02/1995	An Giang	1015	50	65.25	60	ĐẠT
1016	Đoàn Thái	Thanh	01/01/1999	TP. Hồ Chí Minh	1016	50	56.25	72.5	ĐẠT
1017	Lê Thị Hồng	Thanh	02/12/2000	TP. Hồ Chí Minh	1017	65	81	80	ĐẠT
1018	Lê Thị Lan	Thanh	29/04/1970	Tiền Giang	1018	54.25	38.5	65	Không đạt
1019	Ngô Thụy Uyên	Thanh	11/04/1996	TP. Hồ Chí Minh	1019	58.5	66.75	57.5	ĐẠT
1020	Nguyễn Ngọc	Thanh	23/12/1999	TP. Hồ Chí Minh	1020	50	73	70	ĐẠT
1021	Nguyễn Nhật	Thanh	16/11/1983	Bà Rịa - Vũng Tàu	1021	55	62.75	50	ĐẠT

Đỗ Minh

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
1022	Nguyễn Thị	Thanh	05/11/1981	TP. Hồ Chí Minh	1022	17	69.5	60	Không đạt
1023	Nguyễn Thị Phương	Thanh	21/02/1995	TP. Hồ Chí Minh	1023	61.25	72.25	60	ĐẠT
1024	Trần Thị Thanh	Thanh	30/11/1994	TP. Hồ Chí Minh	1024	38.25	61.75	50	Không đạt
1025	Võ Chí	Thanh	10/10/2000	TP. Hồ Chí Minh	1025	39.5	76.75	50	Không đạt
1026	Bùi Minh	Thành	09/11/1996	TP. Hồ Chí Minh	1026	73.63	82.75	50	ĐẠT
1027	Đặng Trọng	Thành	02/08/1998	TP. Hồ Chí Minh	1027	44	79.5	52.5	Không đạt
1028	Lê Tấn	Thành	27/09/1973	TP. Hồ Chí Minh	1028	41.5	64	60	Không đạt
1029	Lê Trí	Thành	12/12/1969	Bà Rịa - Vũng Tàu	1029	30.25	52.75	50	Không đạt
1030	Nguyễn Kim Nhật	Thành	20/10/1988	TP. Hồ Chí Minh	1030	51	65.25	52.5	ĐẠT
1031	Trương Công	Thành	11/01/1998	TP. Hồ Chí Minh	1031	50.25	69.5	50	ĐẠT
1032	Vũ Thị Phúc	Thành	04/04/1986	TP. Hải Phòng	1032	80.75	82.5	60	ĐẠT
1033	Nguyễn Hữu	Thạnh	02/01/1993	TP. Hồ Chí Minh	1033	29	42.5	60	Không đạt
1034	Lê Hồng	Thao	03/01/1970	Đồng Nai	1034	38.25	67.75	52.5	Không đạt
1035	Nguyễn Thị	Thao	28/05/1999	TP. Hồ Chí Minh	1035	71.5	73.5	72.5	ĐẠT
1036	Bùi Thị Thu	Thảo	01/01/1997	Lâm Đồng	1036	53.75	79	60	ĐẠT
1037	Đặng Hoàng Yên	Thảo	13/10/1997	TP. Hồ Chí Minh	1037	50.25	66	70	ĐẠT
1038	Đặng Lê Ngọc	Thảo	12/05/1999	TP. Hồ Chí Minh	1038	51.5	65	70	ĐẠT
1039	Đinh Thị Thu	Thảo	20/09/1995	TP. Hồ Chí Minh	1039	50.25	77.75	70	ĐẠT
1040	Đoàn Ngọc Phương	Thảo	01/12/1999	TP. Hồ Chí Minh	1040	54	66	60	ĐẠT
1041	Dương Thị Phương	Thảo	18/06/1996	TP. Hồ Chí Minh	1041	42.5	61.5	65	Không đạt
1042	Hà Thị	Thảo	24/02/1997	TP. Hồ Chí Minh	1042	52.25	68.75	80	ĐẠT
1043	Hoàng Thị Thu	Thảo	16/06/1997	TP. Hồ Chí Minh	1043				Hoãn thi
1044	Lâm Chí	Thảo	26/11/1980	TP. Hồ Chí Minh	1044	56.5	73.5	60	ĐẠT

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỳ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
1045	Lê Thanh	Thảo	14/08/1999	TP. Hồ Chí Minh	1045	66	67.5	80	ĐẠT
1046	Lê Thị	Thảo	02/07/1999	TP. Hồ Chí Minh	1046	51.75	65	60	ĐẠT
1047	Nguyễn Huỳnh Thanh	Thảo	22/06/1996	TP. Hồ Chí Minh	1047	39.5	57	62.5	Không đạt
1048	Nguyễn Linh	Thảo	01/11/2000	TP. Hồ Chí Minh	1048	37	62.5	62.5	Không đạt
1049	Nguyễn Thị	Thảo	05/10/2000	TP. Hồ Chí Minh	1049	50.75	79.75	80	ĐẠT
1050	Nguyễn Thị Diệu	Thảo	04/06/1998	TP. Hồ Chí Minh	1050	57.5	75.75	65	ĐẠT
1051	Nguyễn Thị Phương	Thảo	13/11/1998	TP. Hồ Chí Minh	1051	56.75	62.25	70	ĐẠT
1052	Nguyễn Thị Phương	Thảo	11/10/1997	TP. Hồ Chí Minh	1052	41	75.5	50	Không đạt
1053	Nguyễn Thị Phương	Thảo	09/01/2000	TP. Hồ Chí Minh	1053	43	42	77.5	Không đạt
1054	Nông Thị	Thảo	15/08/1990	Đắk Lắk	1054	64	66.75	75	ĐẠT
1055	Phạm Thị Phương	Thảo	31/12/1995	TP. Hồ Chí Minh	1055	50.5	76.25	75	ĐẠT
1056	Phạm Thị Thu	Thảo	26/12/1999	TP. Hồ Chí Minh	1056	68.5	68	75	ĐẠT
1057	Tạ Phương	Thảo	17/11/1999	TP. Hồ Chí Minh	1057	53.75	66	72.5	ĐẠT
1058	Tô Thị Thu	Thảo	24/02/2000	TP. Hồ Chí Minh	1058	70.5	69.25	70	ĐẠT
1059	Trần Hồ Thu	Thảo	20/08/2000	TP. Hồ Chí Minh	1059	53.25	50.75	67.5	ĐẠT
1060	Trần Minh	Thảo	16/05/1999	TP. Hồ Chí Minh	1060	63.75	57.5	50	ĐẠT
1061	Trần Minh	Thảo	19/09/1998	TP. Hồ Chí Minh	1061	57.5	52.75	62.5	ĐẠT
1062	Trần Nguyễn Thanh	Thảo	27/12/2000	TP. Hồ Chí Minh	1062	40.5	77.75	62.5	Không đạt
1063	Trần Thị	Thảo	16/10/1988	Bà Rịa - Vũng Tàu	1063	42.25	54	62.5	Không đạt
1064	Trương Thị Mai	Thảo	06/06/1990	Cần Thơ	1064	50.25	84	60	ĐẠT
1065	Võ Thị Thu	Thảo	04/08/2000	TP. Hồ Chí Minh	1065	51	75	60	ĐẠT
1066	Vũ Phạm Phương	Thảo	10/09/1978	TP. Hồ Chí Minh	1066	24	59	70	Không đạt
1067	Vũ Thị	Thảo	04/03/1998	TP. Hồ Chí Minh	1067	47.5	72.25	80	Không đạt

ĐNB

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
1068	Nguyễn Thị Thu	Thảo	18/03/2000	TP. Huế	1068	65.75	83	80	ĐẠT
1069	Lê Thời	Thế	08/02/1999	TP. Hồ Chí Minh	1069	28.25	65	70	Không đạt
1070	Hà Sỹ	Thi	28/06/1992	TP. Hồ Chí Minh	1070	58.25	43.5	65	Không đạt
1071	Thạch Hoách	Thi	08/09/1996	TP. Hồ Chí Minh	1071	50.25	64.25	65	ĐẠT
1072	Võ Thị Phương	Thi	22/03/1993	TP. Hồ Chí Minh	1072	52.5	51.75	60	ĐẠT
1073	Huỳnh Công	Thiện	13/08/1983	Đồng Nai	1073	53.25	65	60	ĐẠT
1074	Lương	Thiện	10/09/1990	Long An	1074	40	74	60	Không đạt
1075	Nguyễn Đức	Thiện	15/04/1999	TP. Hồ Chí Minh	1075	36.75	66.75	50	Không đạt
1076	Nguyễn Minh	Thiện	03/11/1990	TP. Hồ Chí Minh	1076	50	68.5	60	ĐẠT
1077	Nguyễn Thị	Thiện	23/08/1998	TP. Hồ Chí Minh	1077	25.25	80	65	Không đạt
1078	Huỳnh Hoàng	Thịnh	16/07/2000	TP. Hồ Chí Minh	1078	66.75	69.25	55.5	ĐẠT
1079	Huỳnh Quang	Thịnh	01/02/1997	TP. Hồ Chí Minh	1079				Hoãn thi
1080	Nguyễn Đức	Thịnh	16/09/1999	TP. Hồ Chí Minh	1080	31.5	56.75	56.5	Không đạt
1081	Nguyễn Phong	Thịnh	26/01/1995	Khánh Hòa	1081	70	69.75	40	Không đạt
1082	Nguyễn Văn	Thịnh	26/03/1998	Đà Nẵng	1082	60	88	51	ĐẠT
1083	Trần Hữu	Thịnh	21/08/2000	TP. Hồ Chí Minh	1083	51.5	76.25	67	ĐẠT
1084	Trần Quang	Thịnh	18/06/1997	Đà Nẵng	1084	65.5	62.25	52.5	ĐẠT
1085	Lương Thị Ngọc	Thơ	27/11/1997	TP. Hồ Chí Minh	1085	52	76	57	ĐẠT
1086	Trương Ngọc	Thơ	13/06/1985	Long An	1086	57.5	50.25	42	Không đạt
1087	Ngô Thị Kim	Thoa	22/01/1984	TP. Hồ Chí Minh	1087	52.75	76.75	54.5	ĐẠT
1088	Nguyễn Kim	Thoa	11/12/1999	Quảng Nam	1088	58.75	84	58.5	ĐẠT
1089	Nguyễn Thị	Thơm	25/04/1995	TP. Hồ Chí Minh	1089	55.5	72	55.5	ĐẠT
1090	Đỗ Thị Cao	Thông	21/03/1999	Gia Lai	1090	51.5	53.25	54.5	ĐẠT

SU
NG
U
ỐC

Đỗ Thị Cao

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
1091	Hồ Đức	Thông	21/10/1996	TP. Hồ Chí Minh	1091	38.25	65.5	50	Không đạt
1092	Nguyễn Trường Truyền	Thông	06/10/1999	TP. Hồ Chí Minh	1092	52	68.75	52.5	ĐẠT
1093	Đỗ Thị Hoài	Thu	19/02/1995	TP. Hồ Chí Minh	1093	54.5	67.5	57	ĐẠT
1094	Lê Thị Ngọc	Thu	24/12/1995	Cần Thơ	1094	60.5	90.25	52.5	ĐẠT
1095	Nguyễn Thị Bích	Thu	16/11/1993	TP. Hồ Chí Minh	1095	60	77.25	56	ĐẠT
1096	Phan Công	Thu	28/11/1980	Bà Rịa - Vũng Tàu	1096				Hoãn thi
1097	Huỳnh Anh	Thư	19/05/2000	TP. Hồ Chí Minh	1097	50.25	61	51.5	ĐẠT
1098	Nguyễn Anh	Thư	11/05/1998	TP. Hồ Chí Minh	1098	50.75	64.5	52.5	ĐẠT
1099	Nguyễn Hoàng Anh	Thư	27/04/2000	TP. Hồ Chí Minh	1099	63.5	72.25	52	ĐẠT
1100	Nguyễn Minh	Thư	15/01/1989	TP. Hồ Chí Minh	1100	13	60.5	50	Không đạt
1101	Nguyễn Thanh	Thư	09/09/1995	TP. Hồ Chí Minh	1101	72.5	75	57	ĐẠT
1102	Nguyễn Thị Anh	Thư	28/03/1979	Cần Thơ	1102	43.75	44.25	50.5	Không đạt
1103	Nguyễn Thị Anh	Thư	08/12/1997	TP. Hồ Chí Minh	1103	54.75	67.75	54	ĐẠT
1104	Nguyễn Thị Minh	Thư	22/03/1997	TP. Hồ Chí Minh	1104	50.25	63.5	59.5	ĐẠT
1105	Nguyễn Thị Vân	Thư	12/08/1994	Khánh Hòa	1105	53.25	79.75	54	ĐẠT
1106	Nguyễn Thương	Thư	02/10/2000	TP. Hồ Chí Minh	1106	59.75	75.25	77.5	ĐẠT
1107	Nguyễn Trần Bảo	Thư	20/06/1999	TP. Hồ Chí Minh	1107	46.75	61.25	67.5	Không đạt
1108	Phạm Lê Minh	Thư	23/02/1999	TP. Hồ Chí Minh	1108	53.5	63.25	72.5	ĐẠT
1109	Phạm Quỳnh	Thư	30/03/2000	Đắk Nông	1109				Hoãn thi

ĐDAMB

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
1110	Phạm Thị Nguyên	Thư	20/10/1999	TP. Hồ Chí Minh	1110	26.88	52.75	65	Không đạt (Bài Kỹ năng hành nghề luật sư 53.75 điểm. Thí sinh viết tên riêng trong bài kiểm tra, vi phạm điểm b khoản 1 Điều 2 Nội quy Kỳ kiểm tra và bị áp hình thức kỷ luật trừ 50% điểm bài Kỹ năng hành nghề luật sư)
1111	Sử Thị Kim	Thư	02/09/2000	Bình Dương	1111	65.5	62.5	65	ĐẠT
1112	Trần Anh	Thư	04/06/1997	Trà Vinh	1112	50	53	60	ĐẠT
1113	Trần Thị Anh	Thư	12/10/1985	TP. Hồ Chí Minh	1113	58.25	85.75	72.5	ĐẠT
1114	Trương Anh	Thư	03/06/1998	TP. Hồ Chí Minh	1114	43.25	66	65	Không đạt
1115	Võ Thái Minh	Thư	25/05/2000	TP. Hồ Chí Minh	1115	40.25	47	62.5	Không đạt
1116	Võ Thị Minh	Thư	19/09/1998	TP. Hồ Chí Minh	1116	70.25	63	75	ĐẠT
1117	Vũ Thị Anh	Thư	11/12/2000	TP. Hồ Chí Minh	1117	32	60.5	57.5	Không đạt
1118	Phạm Thiên	Thuận	10/03/1960	TP. Hồ Chí Minh	1118	35.25	56.75	65	Không đạt
1119	Trần Đức	Thuận	31/08/1995	TP. Hồ Chí Minh	1119	61.5	62	65	ĐẠT
1120	Huỳnh Anh	Thuận	12/06/1999	TP. Hồ Chí Minh	1120	61.25	69.5	65	ĐẠT
1121	Phạm Ngọc	Thuận	24/08/1974	TP. Hồ Chí Minh	1121	52	83.5	62.5	ĐẠT
1122	Vương Đức	Thuận	23/08/1983	Bình Dương	1122	42.75	32	57.5	Không đạt
1123	Nguyễn Thị Hà	Thực	20/01/1998	TP. Hồ Chí Minh	1123	65.75	50	70	ĐẠT
1124	Bùi Trí	Thực	05/10/1992	TP. Hồ Chí Minh	1124	41.75	83.25	67.5	Không đạt
1125	Võ Dương Trường	Thực	02/09/1999	Đồng Nai	1125	60	57.75	57.5	ĐẠT

ĐDAMB

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
1126	Hoàng Văn	Thực	16/02/1995	Đắk Nông	1126	42.5	58.75	62.5	Không đạt
1127	Đỗ Mạnh Thiên	Thương	16/06/1992	TP. Hồ Chí Minh	1127	61.25	76.5	72.5	ĐẠT
1128	Hồ Thị	Thương	26/02/1998	Đà Nẵng	1128	62.5	63	67.5	ĐẠT
1129	Hoàng Thị	Thương	01/02/1986	TP. Hồ Chí Minh	1129	43.75	68.25	50	Không đạt
1130	Huỳnh Hoài	Thương	10/09/1995	TP. Hồ Chí Minh	1130				Hoãn thi
1131	Lê Thị	Thương	09/07/1997	TP. Hồ Chí Minh	1131	69.75	70	70	ĐẠT
1132	Lê Thị Thu	Thương	28/02/1998	Bình Dương	1132	50.75	84.5	62.5	ĐẠT
1133	Nguyễn Thị	Thương	17/05/1990	TP. Hồ Chí Minh	1133	50.5	75	60	ĐẠT
1134	Nguyễn Thị	Thương	24/02/1995	Đà Nẵng	1134	52.75	69.25	52.5	ĐẠT
1135	Nguyễn Thị Mộng	Thương	16/09/1999	TP. Hồ Chí Minh	1135	52.75	85	70	ĐẠT
1136	Nguyễn Thùy Song	Thương	03/03/2000	TP. Hồ Chí Minh	1136	60.75	63.25	62.5	ĐẠT
1137	Phạm Gia	Thương	02/05/1999	TP. Hồ Chí Minh	1137	64.5	70.25	67.5	ĐẠT
1138	Phạm Thùy	Thương	26/05/1990	TP. Hồ Chí Minh	1138	61	57	50	ĐẠT
1139	Phan Trường	Thương	25/11/1994	TP. Hồ Chí Minh	1139	51.25	53.5	70	ĐẠT
1140	Trần Ngọc	Thủy	28/03/1994	TP. Hồ Chí Minh	1140	50	55	55	ĐẠT
1141	Hoàng Thị Ngọc	Thủy	01/12/1999	TP. Hồ Chí Minh	1141	64.75	70	70	ĐẠT
1142	Mai Thị Phương	Thủy	07/04/1985	Đà Nẵng	1142	22.5	55.5	50	Không đạt
1143	Nguyễn Thanh	Thủy	10/10/1974	Kiên Giang	1143	59	66	70	ĐẠT
1144	Phạm Thị	Thủy	27/02/1997	TP. Hồ Chí Minh	1144	31.75	61.25	57.5	Không đạt
1145	Trịnh Ngọc Thanh	Thủy	14/09/1998	TP. Hồ Chí Minh	1145	54	66.75	70	ĐẠT
1146	Võ Thị Phương	Thủy	24/01/1999	TP. Hồ Chí Minh	1146	36.25	61.75	70	Không đạt
1147	Lê Minh	Thủy	05/03/1989	Bình Thuận	1147	54.25	55	62.5	ĐẠT
1148	Trần Minh	Thủy	28/08/1998	TP. Hồ Chí Minh	1148	53.25	54.5	80	ĐẠT

Đ. N. M. B.

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
1149	Đoàn Thị	Thủy	13/12/1999	TP. Hồ Chí Minh	1149	50	52.75	70	ĐẠT
1150	Lại Thị	Thủy	25/12/1981	TP. Hồ Chí Minh	1150	62.75	45.75	70	Không đạt
1151	Lê Thị Thu	Thủy	13/07/1979	Cần Thơ	1151	28.75	38.75	52.5	Không đạt
1152	Nguyễn Thanh	Thủy	06/09/1987	Bà Rịa - Vũng Tàu	1152	54.5	82.25	62.5	ĐẠT
1153	Nguyễn Thị	Thủy	15/08/1996	Bà Rịa - Vũng Tàu	1153	66.5	53.75	50	ĐẠT
1154	Nguyễn Thị	Thủy	20/12/1973	Đồng Nai	1154	34.25	53	52.5	Không đạt
1155	Nguyễn Thị	Thủy	19/11/1997	TP. Hồ Chí Minh	1155	55	78	57.5	ĐẠT
1156	Trần Thị	Thủy	20/11/1983	Bà Rịa - Vũng Tàu	1156	58.75	61.5	60	ĐẠT
1157	Trần Thị Bích	Thủy	20/01/1998	Phú Yên	1157	67.5	68.25	70	ĐẠT
1158	Trần Thị Lệ	Thủy	29/06/2000	TP. Hồ Chí Minh	1158	60.75	76.5	62.5	ĐẠT
1159	Trần Thị Thanh	Thủy	25/09/1997	TP. Hồ Chí Minh	1159	54.75	85.75	67.5	ĐẠT
1160	Trần Thị Thanh	Thủy	14/03/2000	TP. Hồ Chí Minh	1160	55.5	82.25	70	ĐẠT
1161	Trần Thu	Thủy	23/07/1993	Đồng Nai	1161	53.75	71.5	70	ĐẠT
1162	Vân Trúc	Thủy	10/06/1999	TP. Hồ Chí Minh	1162	56.25	71.75	62.5	ĐẠT
1163	Võ Hương	Thủy	06/05/1986	TP. Hồ Chí Minh	1163	67.25	89	77.5	ĐẠT
1164	Lê Văn	Thuyết	19/09/1998	TP. Hồ Chí Minh	1164	60	65.75	57.5	ĐẠT
1165	Huỳnh Nhật Xuân	Thy	23/11/1995	TP. Hồ Chí Minh	1165	37.25	73.75	72.5	Không đạt
1166	Bùi Thị Thủy	Tiên	16/07/1998	TP. Hồ Chí Minh	1166	51.25	73	77.5	ĐẠT
1167	Đỗ Thị Á	Tiên	09/09/1999	TP. Hồ Chí Minh	1167	62.5	62.5	62.5	ĐẠT
1168	Hoàng Thị Cẩm	Tiên	16/08/1998	TP. Hồ Chí Minh	1168	60.5	60.5	72.5	ĐẠT
1169	Lưu Thị Thủy	Tiên	25/01/1991	Cần Thơ	1169	37.5	60.75	55	Không đạt
1170	Mai Thị Cẩm	Tiên	20/06/1992	TP. Hồ Chí Minh	1170	40.25	81	75	Không đạt
1171	Nguyễn Hoàng Thủy	Tiên	15/02/1999	TP. Hồ Chí Minh	1171	60	87.5	85	ĐẠT



QĐ Nmb

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
1172	Nguyễn Thị Ái	Tiên	05/04/1999	TP. Hồ Chí Minh	1172	78.25	86	82.5	ĐẠT
1173	Nguyễn Thị Thuỷ	Tiên	15/08/1995	TP. Hồ Chí Minh	1173	45.5	62.5	80	Không đạt
1174	Nguyễn Vương Thủy	Tiên	11/04/2000	Đắk Lắk	1174	61.25	80.25	57.5	ĐẠT
1175	Phan Thị Thủy	Tiên	01/09/2000	TP. Hồ Chí Minh	1175	51	57.5	52.5	ĐẠT
1176	Trần Cẩm	Tiên	02/02/1996	Cà Mau	1176	53	66.5	60	ĐẠT
1177	Nguyễn Văn	Tiến	24/03/1978	Bình Dương	1177	52	58.75	50	ĐẠT
1178	Phạm Minh	Tiến	07/08/1991	TP. Hồ Chí Minh	1178	51.25	54.5	65	ĐẠT
1179	Trần Thành	Tiến	16/11/1999	TP. Hồ Chí Minh	1179	55.5	63.5	67.5	ĐẠT
1180	Trần Mạnh	Tiến	23/11/1983	Tp. Hà Nội	1180	52.5	62	62.5	ĐẠT
1181	Lê Hoàng	Tiến	07/12/1996	TP. Hồ Chí Minh	1181	55.25	74.5	72.5	ĐẠT
1182	Nguyễn Minh	Tiến	20/07/1993	TP. Hồ Chí Minh	1182	50.25	70.5	72.5	ĐẠT
1183	Mai Trung	Tín	05/05/1999	TP. Hồ Chí Minh	1183	51.5	64.5	75	ĐẠT
1184	Nguyễn Hữu	Tín	03/03/1998	TP. Hồ Chí Minh	1184	62.5	84.5	75	ĐẠT
1185	Huỳnh Bá	Tín	20/05/1999	Long An	1185	51.5	77.75	72.5	ĐẠT
1186	Trần Văn	Tính	01/01/1991	Cần Thơ	1186	44.5	75	57.5	Không đạt
1187	Trần Thị	Tinh	02/12/2000	TP. Hồ Chí Minh	1187	61.5	71	57.5	ĐẠT
1188	Nguyễn Đình	Tĩnh	04/08/1995	TP. Hồ Chí Minh	1188	65.75	69.75	62.5	ĐẠT
1189	Lê Thị	Toán	12/06/2000	TP. Hồ Chí Minh	1189	57.25	69	67.5	ĐẠT
1190	Đỗ Vi	Toàn	01/01/1982	TP. Hồ Chí Minh	1190				Hoãn thi
1191	Nguyễn Văn	Toàn	01/01/1984	Bình Dương	1191				Hoãn thi
1192	Trần Ngọc	Toàn	21/05/1986	Đồng Nai	1192	33.75	68	50	Không đạt
1193	Hoàng Sơn	Trà	20/09/1987	TP. Hồ Chí Minh	1193	54.25	72.25	50	ĐẠT
1194	Nguyễn Thị Thu	Trà	29/11/2000	TP. Hồ Chí Minh	1194	32.75	67.5	55	Không đạt

Đỗ Minh

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỳ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
1195	Châu Ngọc Nữ Hồng	Trâm	03/05/2000	TP. Hồ Chí Minh	1195	52.5	75	52.5	ĐẠT
1196	Đỗ Thị Bích	Trâm	10/02/1997	TP. Hồ Chí Minh	1196	60.75	69.75	52.5	ĐẠT
1197	Nguyễn Ngọc Mai	Trâm	23/11/2000	TP. Hồ Chí Minh	1197	65	75	50	ĐẠT
1198	Nguyễn Thị Bảo	Trâm	15/02/1997	TP. Hồ Chí Minh	1198				Hoãn thi
1199	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	31/05/1991	TP. Hồ Chí Minh	1199	60.75	43.75	55	Không đạt
1200	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	12/03/1993	TP. Hồ Chí Minh	1200	58.25	63	60	ĐẠT
1201	Nguyễn Thị Thanh	Trâm	24/03/1992	TP. Hồ Chí Minh	1201	56.75	52.25	60	ĐẠT
1202	Phan Hồng	Trâm	19/10/2000	Cần Thơ	1202	62	62	55	ĐẠT
1203	Trần Quỳnh	Trâm	01/06/1997	TP. Hồ Chí Minh	1203	26	56.75	50	Không đạt
1204	Võ Thị Bích	Trâm	12/08/1997	Hậu Giang	1204	61	59	50	ĐẠT
1205	Nguyễn Thị Thanh	Trâm	08/08/1996	TP. Hồ Chí Minh	1205	61	71.75	60	ĐẠT
1206	Đinh Hoàng Bảo	Trân	18/09/1999	TP. Hồ Chí Minh	1206	37.75	77.25	67.25	Không đạt
1207	Hồ Diệp	Trân	17/08/1977	TP. Hồ Chí Minh	1207				Hoãn thi
1208	Huỳnh Thị Bảo	Trân	07/01/1999	TP. Hồ Chí Minh	1208	47	87.5	65	Không đạt
1209	Lê Bảo	Trân	08/09/1996	TP. Hồ Chí Minh	1209	60.75	86.75	65	ĐẠT
1210	Lê Duy	Trân	09/08/1995	Bình Thuận	1210	50.5	53	50	ĐẠT
1211	Lê Thị Quế	Trân	15/08/2000	TP. Hồ Chí Minh	1211	68.75	51.5	60	ĐẠT
1212	Mã Thái	Trân	01/01/1996	TP. Hồ Chí Minh	1212	50.5	73.75	60	ĐẠT
1213	Nguyễn Hoàng Bảo	Trân	13/05/1982	Bà Rịa - Vũng Tàu	1213	42.5	71.75	60	Không đạt
1214	Nguyễn Lê Bảo	Trân	08/02/1993	TP. Hồ Chí Minh	1214	56.25	56	60	ĐẠT
1215	Phạm Thị Bảo	Trân	16/04/1999	TP. Hồ Chí Minh	1215	37.5	69.25	65	Không đạt
1216	Hoàng Thị Thu	Trang	16/06/1997	TP. Hồ Chí Minh	1216	53.5	61	60	ĐẠT
1217	Lê Thị	Trang	11/07/1991	Đắk Lắk	1217	63	81.5	55	ĐẠT

Đỗ Thị Bích

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
1218	Lê Thị Thùy	Trang	17/05/1999	TP. Hồ Chí Minh	1218	53.5	53.5	60.5	ĐẠT
1219	Nguyễn Lưu Khánh	Trang	04/08/1998	TP. Hồ Chí Minh	1219	61.25	65.5	76.5	ĐẠT
1220	Nguyễn Ngọc	Trang	25/10/1995	TP. Hồ Chí Minh	1220	61.25	85.5	66.5	ĐẠT
1221	Nguyễn Nguyễn Thùy	Trang	03/10/1992	TP. Hồ Chí Minh	1221	66.25	78	62	ĐẠT
1222	Nguyễn Thị	Trang	24/07/1998	Đắk Lắk	1222	60.75	70.75	61	ĐẠT
1223	Nguyễn Thị Huyền	Trang	16/11/1999	TP. Hồ Chí Minh	1223	57.63	64.25	64.5	ĐẠT
1224	Nguyễn Thị Kiều	Trang	01/01/1986	TP. Hồ Chí Minh	1224	50	52	50	ĐẠT
1225	Nguyễn Thị Thùy	Trang	08/09/1987	TP. Hồ Chí Minh	1225	35	71.25	67	Không đạt
1226	Nguyễn Thị Thùy	Trang	09/03/2000	TP. Hồ Chí Minh	1226	55.75	73.75	65.5	ĐẠT
1227	Nguyễn Thị Thùy	Trang	07/12/2000	TP. Hồ Chí Minh	1227	38.75	61	68.5	Không đạt
1228	Nguyễn Thu	Trang	16/11/1995	TP. Hồ Chí Minh	1228	54	84.25	50	ĐẠT
1229	Nguyễn Thụy Quỳnh	Trang	07/05/1984	TP. Hồ Chí Minh	1229	56.5	60	50	ĐẠT
1230	Phạm Thị Thu	Trang	10/09/1990	Bà Rịa - Vũng Tàu	1230	56.75	74.25	65	ĐẠT
1231	Phạm Thị Thu	Trang	14/04/1998	TP. Hồ Chí Minh	1231	53.75	72.5	67	ĐẠT
1232	Phạm Thị Thùy	Trang	04/08/1997	TP. Hồ Chí Minh	1232	31.5	80.5	57.5	Không đạt
1233	Phạm Vương Ngọc	Trang	21/10/1996	TP. Hồ Chí Minh	1233	56.75	65	75.5	ĐẠT
1234	Phan Thị Quỳnh	Trang	23/04/1978	TP. Hồ Chí Minh	1234	40	52.25	54.5	Không đạt
1235	Phan Thị Thu	Trang	21/05/1999	TP. Hồ Chí Minh	1235	58.5	68	77	ĐẠT
1236	Sỹ Ngọc Thùy	Trang	10/12/1998	TP. Hồ Chí Minh	1236	64	59.75	66.5	ĐẠT
1237	Tạ Thu	Trang	06/03/2000	Bình Thuận	1237	68	52.25	81	ĐẠT
1238	Trần Thị Hà	Trang	10/09/1996	Đà Nẵng	1238	64.75	72.5	75.5	ĐẠT
1239	Trần Thị Thiên	Trang	18/07/1996	TP. Hồ Chí Minh	1239	53.5	75.5	67.5	ĐẠT
1240	Trần Thị Thu	Trang	10/12/1997	TP. Hồ Chí Minh	1240	44.25	78.75	74	Không đạt

ĐDAMB

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
1241	Trần Thị Thu	Trang	25/11/1999	TP. Hồ Chí Minh	1241	66.13	76.75	70	ĐẠT
1242	Trần Thị Thùy	Trang	06/11/1993	TP. Hồ Chí Minh	1242	53.75	69.5	67.5	ĐẠT
1243	Lâm Đức	Tráng	15/12/1985	TP. Hồ Chí Minh	1243	41.25	65.5	50	Không đạt
1244	Võ Quốc Cứu	Trạng	10/05/1998	Đồng Nai	1244	52.75	66.5	51	ĐẠT
1245	Nguyễn Từ Trọng	Trí	08/08/1989	TP. Hồ Chí Minh	1245	11.25	43	40	Không đạt
1246	Phan Minh	Trí	24/02/1991	TP. Hồ Chí Minh	1246	51.5	54	65	ĐẠT
1247	Trần Văn	Trí	01/01/1997	TP. Hồ Chí Minh	1247	50	76.75	82.5	ĐẠT
1248	Trịnh Văn	Trí	06/12/1991	TP. Hồ Chí Minh	1248	61.25	54.5	56	ĐẠT
1249	Nguyễn Thanh	Trị	06/04/1991	TP. Hồ Chí Minh	1249	52.75	61.25	87.5	ĐẠT
1250	Ngô Hoàng	Triều	20/02/1995	Đồng Nai	1250	46.25	66.5	53.5	Không đạt
1251	Nguyễn Quốc	Triều	15/10/1997	TP. Hồ Chí Minh	1251	50.5	50.25	77.5	ĐẠT
1252	Cù Mỹ	Trinh	20/10/2000	TP. Hồ Chí Minh	1252	53.25	53.25	72.5	ĐẠT
1253	Hồ Mộng	Trinh	03/06/1996	TP. Hồ Chí Minh	1253	44.5	75	79	Không đạt
1254	Lê Thị Ngọc	Trinh	20/12/2000	TP. Hồ Chí Minh	1254	50.25	67	87.5	ĐẠT
1255	Lê Thu	Trinh	02/11/1994	TP. Hồ Chí Minh	1255	50	62.5	78.5	ĐẠT
1256	Nguyễn Thị	Trinh	19/12/1986	Hậu Giang	1256				Hoãn thi
1257	Nguyễn Thị Kiều	Trinh	28/05/1995	Đồng Tháp	1257				Hoãn thi
1258	Nguyễn Thị Ngọc	Trinh	06/07/1998	TP. Hồ Chí Minh	1258	63.25	68.25	79	ĐẠT
1259	Nguyễn Thục	Trinh	18/05/1999	TP. Hồ Chí Minh	1259	44.5	72	52.5	Không đạt
1260	Trần Ngọc Phương	Trinh	10/05/1988	TP. Hồ Chí Minh	1260	74	66.75	87.5	ĐẠT
1261	Võ Huỳnh	Trinh	18/09/1999	TP. Hồ Chí Minh	1261	68.25	69.75	72.5	ĐẠT
1262	Nguyễn Văn	Trinh	23/01/1988	Đà Nẵng	1262	58.5	56	71.5	ĐẠT
1263	Trần Diệp Tuyết	Trinh	01/01/1997	TP. Hồ Chí Minh	1263	50	43.5	76	Không đạt

ĐDmb

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
1264	Trần Văn	Trộn	08/06/1983	TP. Hồ Chí Minh	1264	59.25	67	58	ĐẠT
1265	Đặng Hoàng	Trong	26/10/1980	TP. Hồ Chí Minh	1265	39.25	50.25	63.5	Không đạt
1266	Nguyễn Nữ Phương	Trọng	20/06/2000	TP. Hồ Chí Minh	1266	53.75	75.5	71.5	ĐẠT
1267	Châu Thị Thanh	Trúc	30/08/1994	TP. Hồ Chí Minh	1267	53.25	62.25	77.5	ĐẠT
1268	Đoàn Phạm Thanh	Trúc	07/05/1978	TP. Hồ Chí Minh	1268	26.25	62.5	50	Không đạt
1269	Lê Thị Nhã	Trúc	27/01/2000	TP. Hồ Chí Minh	1269	60.5	87.75	84	ĐẠT
1270	Lê Trần Khánh	Trúc	14/11/1995	TP. Hồ Chí Minh	1270				Hoãn thi
1271	Nguyễn Thanh	Trúc	09/12/1990	Trà Vinh	1271	39.5	52.5	64	Không đạt
1272	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	25/08/1996	TP. Hồ Chí Minh	1272	36.25	69.5	87.5	Không đạt
1273	Phạm Thị Đông	Trúc	10/08/1999	TP. Hồ Chí Minh	1273	64.25	74	84	ĐẠT
1274	Tạ Quang Thạch	Trúc	27/11/1989	Đắk Lắk	1274	44.75	54.75	50	Không đạt
1275	Lê	Trực	21/12/1970	Đồng Nai	1275	50.25	63	67.5	ĐẠT
1276	Nguyễn Thị Minh	Trực	02/08/1998	TP. Hồ Chí Minh	1276	43.75	57.75	62.5	Không đạt
1277	Phạm	Trực	03/12/1981	TP. Hồ Chí Minh	1277	35.75	57	0	Không đạt
1278	Huỳnh Hoài	Trung	04/06/1997	Đồng Tháp	1278	54	60.75	67.5	ĐẠT
1279	Lê Minh	Trung	10/08/1989	Cần Thơ	1279	29	52	72.5	Không đạt
1280	Lê Xuân	Trung	08/02/1986	Cần Thơ	1280	69.5	74.25	77.5	ĐẠT
1281	Mai Thành	Trung	25/01/1994	TP. Hồ Chí Minh	1281				Hoãn thi
1282	Nguyễn Đức	Trung	08/02/1995	TP. Hồ Chí Minh	1282	51	76.75	52.5	ĐẠT
1283	Nguyễn Đức	Trung	25/10/1997	TP. Hồ Chí Minh	1283	60.25	56.5	60	ĐẠT
1284	Trần Bá Nguyên	Trung	12/08/2000	TP. Hồ Chí Minh	1284				Hoãn thi
1285	Võ Thành	Trung	19/12/1999	Đà Nẵng	1285	53.5	65.5	62.5	ĐẠT
1286	Võ Văn	Trung	11/10/1976	TP. Hồ Chí Minh	1286	34.5	56	52.5	Không đạt

ĐNB

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
1287	Nguyễn Thị	Trường	06/05/1992	Đắk Nông	1287	68.25	60.5	80	ĐẠT
1288	Vũ Công	Trường	05/07/1997	Bình Dương	1288	61.25	76.25	72.5	ĐẠT
1289	Bùi Đức	Tú	04/01/2000	TP. Hồ Chí Minh	1289	54.75	68.25	52.5	ĐẠT
1290	Đình Văn	Tú	06/07/1982	Đà Nẵng	1290				Hoãn thi
1291	Nguyễn Anh	Tú	08/09/1991	TP. Hồ Chí Minh	1291	59.38	70.75	80	ĐẠT
1292	Nguyễn Huy Nhật	Tú	23/08/1991	Đồng Nai	1292	51.75	50.75	57.5	ĐẠT
1293	Nguyễn Minh	Tú	29/08/1993	Quảng Nam	1293	62.25	53	70	ĐẠT
1294	Nguyễn Thanh	Tú	10/04/1972	Cần Thơ	1294	33.25	38.75	52.5	Không đạt
1295	Phạm Cẩm	Tú	16/12/1999	TP. Hồ Chí Minh	1295	51.25	86	85	ĐẠT
1296	Cán Đổ Hoàng	Tú	19/08/1995	Tp. Hà Nội	1296	53	60.5	80	ĐẠT
1297	Lê Thị Cẩm	Tú	08/02/1988	Tp. Hà Nội	1297	31.25	39	50	Không đạt
1298	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	27/12/1997	TP. Hồ Chí Minh	1298	33.5	78.25	62.5	Không đạt
1299	Nguyễn Thị Thanh	Tú	23/11/1999	TP. Hồ Chí Minh	1299	60.75	65.75	75	ĐẠT
1300	Nguyễn Tuấn	Tú	16/01/1996	TP. Hồ Chí Minh	1300	43.75	65.25	65	Không đạt
1301	Lê Văn	Tuân	15/10/1990	TP. Hồ Chí Minh	1301	45	50.75	50	Không đạt
1302	Nguyễn Thế	Tuân	15/05/1985	Bà Rịa - Vũng Tàu	1302	39.5	36.5	60	Không đạt
1303	Bùi Văn	Tuân	18/02/1987	Đồng Nai	1303				Bỏ thi
1304	Đình Anh	Tuân	20/06/1986	TP. Hồ Chí Minh	1304	52.5	65.75	72.5	ĐẠT
1305	Hồ Hoàng	Tuân	13/04/1991	TP. Hồ Chí Minh	1305	50.25	60.25	67.5	ĐẠT
1306	Hồ Văn Hoàng	Tuân	18/09/1988	Cần Thơ	1306				Không đủ điều kiện dự thi
1307	Huỳnh Anh	Tuân	25/10/1987	TP. Hồ Chí Minh	1307	52.75	65.25	76	ĐẠT
1308	Mã Hoàng Anh	Tuân	21/02/1996	TP. Hồ Chí Minh	1308	43.75	60	71	Không đạt
1309	Nguyễn Anh	Tuân	01/09/1985	TP. Hồ Chí Minh	1309	53.25	67.75	76	ĐẠT

ĐD Nmb

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
1310	Nguyễn Anh	Tuấn	08/09/1983	TP. Hồ Chí Minh	1310	58.5	60.5	82.5	ĐẠT
1311	Nguyễn Hữu	Tuấn	04/10/1988	Đồng Nai	1311	61.25	60.5	70	ĐẠT
1312	Phan Thanh	Tuấn	05/10/1990	TP. Hồ Chí Minh	1312	64.75	73.5	71.5	ĐẠT
1313	Trần Minh	Tuấn	20/06/1982	Đà Nẵng	1313	43.75	62.5	60	Không đạt
1314	Trần Như	Tuấn	22/11/1980	TP. Hồ Chí Minh	1314	64.75	68	76.5	ĐẠT
1315	Vũ Anh	Tuấn	25/05/1978	TP. Hồ Chí Minh	1315				Hoãn thi
1316	Cao Kỹ	Tùng	18/02/1991	Đồng Nai	1316	50.25	45.5	65	Không đạt
1317	Lê Thanh	Tùng	13/08/1992	TP. Hồ Chí Minh	1317	38.25	31.5	72.5	Không đạt
1318	Ngô Thanh	Tùng	17/12/1991	TP. Hồ Chí Minh	1318	65	44.5	67.5	Không đạt
1319	Nguyễn Anh	Tùng	12/11/1993	TP. Hồ Chí Minh	1319	50	52	71.5	ĐẠT
1320	Nguyễn Thanh	Tùng	17/11/1984	TP. Hồ Chí Minh	1320	55.25	34	62.5	Không đạt
1321	Vũ Thanh	Tùng	05/06/1981	Đồng Nai	1321	50.5	59	69	ĐẠT
1322	Bùi Linh	Tứng	01/12/1998	Đồng Tháp	1322	67	68	62.5	ĐẠT
1323	Nguyễn Huy	Tướng	05/03/1974	Đồng Nai	1323	50	55.75	72.5	ĐẠT
1324	Hà Văn	Tướng	02/09/1993	TP. Hồ Chí Minh	1324	52.5	70.75	72.5	ĐẠT
1325	Võ Duy	Tuyền	06/10/1974	Bà Rịa - Vũng Tàu	1325	53.25	57.25	70	ĐẠT
1326	Lê Thị Kim Linh	Tuyền	07/03/1983	TP. Hồ Chí Minh	1326	25	68.5	71.5	Không đạt
1327	Nguyễn Lê Kim	Tuyền	03/04/1998	TP. Hồ Chí Minh	1327	51.75	76.5	69	ĐẠT
1328	Nguyễn Thị Bích	Tuyền	13/04/2001	Cần Thơ	1328	65	90.25	82.5	ĐẠT
1329	Lê Ánh	Tuyệt	30/11/1995	TP. Hồ Chí Minh	1329	52.75	68	72.5	ĐẠT
1330	Phạm Ánh	Tuyệt	14/05/1997	Gia Lai	1330	51	60	60	ĐẠT
1331	Trần Thị	Tuyệt	23/08/1993	TP. Hồ Chí Minh	1331	38.5	63.5	57.5	Không đạt
1332	Nguyễn Hoàng Đức	Uy	26/04/1996	TP. Hồ Chí Minh	1332	63.5	77.75	62.5	ĐẠT

Đ. N. M. b.

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
1333	Đoàn Phương	Uyên	24/08/1999	TP. Hồ Chí Minh	1333	62.5	75.5	50	ĐẠT
1334	Hồ Thị Tú	Uyên	29/03/1999	TP. Hồ Chí Minh	1334	58.75	74	60	ĐẠT
1335	Nguyễn Nhật Thanh	Uyên	05/09/1999	TP. Hồ Chí Minh	1335	51.25	57.5	62.5	ĐẠT
1336	Trần Ngọc Nhã	Uyên	01/06/2000	TP. Hồ Chí Minh	1336	50	75.25	57.5	ĐẠT
1337	Trần Thị Thảo	Uyên	11/04/1997	Bình Dương	1337	28.75	51.5	50	Không đạt
1338	Ngô Hoàng Thảo	Uyên	03/01/1999	Tp. Hà Nội	1338	43	76	62.5	Không đạt
1339	Đinh Thị Thu	Vân	29/06/1995	TP. Hồ Chí Minh	1339				Hoãn thi
1340	Doãn Thị Thanh	Vân	23/08/1988	TP. Hồ Chí Minh	1340	66.25	87	52.5	ĐẠT
1341	Huỳnh Thụy Thanh	Vân	15/04/1987	TP. Hồ Chí Minh	1341	37.75	65.25	50	Không đạt
1342	Nguyễn Đức Ái	Vân	22/10/2000	TP. Hồ Chí Minh	1342	37.75	76	57.5	Không đạt
1343	Nguyễn Thị Hồng	Vân	24/02/1981	Đồng Nai	1343				Hoãn thi
1344	Nguyễn Thị Thu	Vân	13/06/1982	Tiền Giang	1344	35.25	70	50	Không đạt
1345	Nguyễn Thị Thùy	Vân	20/02/1981	Cà Mau	1345	50	62.75	57.5	ĐẠT
1346	Nguyễn Thủy	Vân	19/06/1998	TP. Hồ Chí Minh	1346	31	73.5	50	Không đạt
1347	Phạm Thị Bích	Vân	15/08/1996	TP. Hồ Chí Minh	1347	40.5	79	55	Không đạt
1348	Trần Thị Bích	Vân	20/10/1992	Gia Lai	1348	30.75	62.5	52.5	Không đạt
1349	Trần Thị Hiếu	Vân	20/08/1998	TP. Hồ Chí Minh	1349	61	81.25	60	ĐẠT
1350	Võ Thị	Vân	05/01/1975	TP. Hồ Chí Minh	1350	38.75	74.5	50	Không đạt
1351	Nguyễn Anh	Vân	02/04/1975	Đồng Nai	1351	55	61.25	57.5	ĐẠT
1352	Đinh Thục	Vi	25/12/2000	Đà Nẵng	1352	63.75	73.5	52.5	ĐẠT
1353	Mai Đặng Khánh	Vi	14/02/2000	TP. Hồ Chí Minh	1353	53.25	60.25	50	ĐẠT
1354	Nguyễn Thị Yến	Vi	11/01/1999	TP. Hồ Chí Minh	1354	36.5	68	55	Không đạt
1355	Thị Thoại	Vi	10/01/1992	TP. Hồ Chí Minh	1355	51.25	30.25	60	Không đạt

ĐD Nmb

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
1356	Võ Duy Đăng	Viên	02/09/1999	TP. Hồ Chí Minh	1356	56.25	64.25	65	ĐẠT
1357	Nguyễn Thị Thu	Việt	17/03/1990	TP. Hồ Chí Minh	1357				Hoàn thi
1358	Phạm Văn	Việt	05/09/2000	Đà Nẵng	1358	53.25	62.5	58.5	ĐẠT
1359	Trần Hoàng	Việt	26/11/2000	TP. Hồ Chí Minh	1359	33.25	59.75	62.5	Không đạt
1360	Lê Văn	Vinh	21/12/1984	TP. Hồ Chí Minh	1360	50	40	55	Không đạt
1361	Nguyễn Quang	Vinh	09/06/1986	TP. Hồ Chí Minh	1361	61	69.5	53.5	ĐẠT
1362	Phạm Kim	Vinh	16/07/1995	TP. Hồ Chí Minh	1362	61.25	65	57.5	ĐẠT
1363	Đỗ Thanh	Vũ	21/04/1980	Bình Dương	1363	38	57	65	Không đạt
1364	Nguyễn Anh	Vũ	01/07/1994	Đồng Nai	1364	70.75	68.75	62.5	ĐẠT
1365	Nguyễn Cao Trường	Vũ	19/09/1999	TP. Hồ Chí Minh	1365	37	55	56	Không đạt
1366	Nguyễn Đăng	Vũ	27/06/1999	TP. Hồ Chí Minh	1366	36.5	69.75	56	Không đạt
1367	Nguyễn Hoài	Vũ	15/10/1999	TP. Hồ Chí Minh	1367	60.75	73	57.5	ĐẠT
1368	Nguyễn Hoàng	Vũ	22/10/1979	Tây Ninh	1368	34.5	33	62.5	Không đạt
1369	Nguyễn Ngọc	Vũ	20/07/1998	TP. Hồ Chí Minh	1369	59.75	68.5	62.5	ĐẠT
1370	Phạm Văn	Vũ	11/11/1999	Đắk Lắk	1370	50.25	67	54	ĐẠT
1371	Tô Thành	Vũ	15/04/1990	Đồng Nai	1371	54	69.25	58.5	ĐẠT
1372	Nguyễn	Vũ	27/10/1999	TP. Hồ Chí Minh	1372	60	75	56	ĐẠT
1373	Lê Thịnh	Vượng	30/03/1976	TP. Hồ Chí Minh	1373	57.25	75	54	ĐẠT
1374	Bùi Thị Thúy	Vy	07/04/2000	TP. Hồ Chí Minh	1374	55.5	72.75	50	ĐẠT
1375	Chiêu Mỹ	Vy	02/07/1993	TP. Hồ Chí Minh	1375	36.25	51.5	50	Không đạt
1376	Đặng Ngọc Tường	Vy	18/10/1975	TP. Hồ Chí Minh	1376	43.75	51.5	60	Không đạt
1377	Hồ Phạm Triều	Vy	31/08/1999	TP. Hồ Chí Minh	1377	53.75	65	56	ĐẠT
1378	Lê Hoàng Quỳnh	Vy	18/09/1985	TP. Hồ Chí Minh	1378	58	77.75	51.5	ĐẠT

ĐDmb

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
1379	Lê Ngọc Hải	Vy	12/09/1999	TP. Hồ Chí Minh	1379	39.25	57	57.5	Không đạt
1380	Lê Nguyễn Hoàng	Vy	14/06/1993	TP. Hồ Chí Minh	1380	36.5	72	60	Không đạt
1381	Ngô Thị Tiểu	Vy	16/04/1998	TP. Hồ Chí Minh	1381	39.5	70	57.5	Không đạt
1382	Nguyễn Đức	Vy	10/04/1989	Tây Ninh	1382	46.75	45	62.5	Không đạt
1383	Nguyễn Thị Hoàng	Vy	18/08/1984	Khánh Hòa	1383	38.5	53	56.5	Không đạt
1384	Phạm Thị Thúy	Vy	30/01/1999	TP. Hồ Chí Minh	1384	50.5	51.5	62.5	ĐẠT
1385	Phạm Thị Thúy	Vy	10/09/1998	TP. Hồ Chí Minh	1385	57	67	57.5	ĐẠT
1386	Phan Thị Ánh	Vy	07/04/1997	TP. Hồ Chí Minh	1386	39.5	64.5	74	Không đạt
1387	Thân Thị Ánh	Vy	02/09/1995	TP. Hồ Chí Minh	1387	58	66.25	74	ĐẠT
1388	Trần Hoàng Khánh	Vy	04/10/1996	TP. Hồ Chí Minh	1388	28.75	64.25	53	Không đạt
1389	Văn Thị Thảo	Vy	08/12/2000	TP. Hồ Chí Minh	1389	37.75	75.5	82	Không đạt
1390	Nguyễn Thị Tường	Vy	02/04/2000	Tp. Hà Nội	1390	51.25	64.75	62	ĐẠT
1391	Nguyễn Hoàng	Xem	28/12/1961	Hậu Giang	1391	28.75	28.25	53	Không đạt
1392	Nguyễn Văn	Xịn	01/08/1984	TP. Hồ Chí Minh	1392	31	42.75	53	Không đạt
1393	Cao Thị	Xuân	29/10/2000	Bình Thuận	1393	58.5	69.75	70	ĐẠT
1394	Nguyễn Phạm Thanh	Xuân	03/01/1997	TP. Hồ Chí Minh	1394	57.25	68	72	ĐẠT
1395	Nguyễn Thị	Xuân	20/02/1999	Đắk Lắk	1395	50.75	79.5	72	ĐẠT
1396	Nguyễn Thị Kim	Y	17/06/2000	TP. Hồ Chí Minh	1396	53.75	71.25	74	ĐẠT
1397	Đinh Thị Như	Ý	15/03/1994	Quảng Nam	1397	40	82.5	62	Không đạt
1398	Nguyễn Thị Như	Ý	16/02/2000	TP. Hồ Chí Minh	1398	66.5	73.5	62	ĐẠT
1399	Phạm Như	Ý	10/12/1995	TP. Hồ Chí Minh	1399				Không đủ điều kiện dự thi
1400	Phan Thị Ngọc	Yên	24/09/1997	TP. Hồ Chí Minh	1400	57.25	80.75	64	ĐẠT
1401	Cao Thị Hải	Yên	11/12/1987	TP. Hồ Chí Minh	1401	65	56	73	ĐẠT

Đ. N. M. B.

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng hành nghề luật sư	Điểm Pháp luật về LS, HNLS và ĐĐNNLS	Điểm Thực hành	Kết quả
1402	Đinh Thị Kim	Yến	02/03/1966	Đắk Lắk	1402	45	56.5	66	Không đạt
1403	La Kim	Yến	05/10/1992	TP. Hồ Chí Minh	1403	31.25	64.5	60	Không đạt
1404	Lê Hoàng Bảo	Yến	15/11/1998	TP. Hồ Chí Minh	1404	50	85	68	ĐẠT
1405	Lương Thị Hải	Yến	12/09/1995	TP. Hồ Chí Minh	1405	60.75	78.5	60	ĐẠT
1406	Nguyễn Hải	Yến	29/08/1995	TP. Hồ Chí Minh	1406	52.75	72.5	76	ĐẠT
1407	Nguyễn Thị	Yến	05/05/2000	TP. Hồ Chí Minh	1407	66.25	83	60	ĐẠT
1408	Nguyễn Thị Hải	Yến	03/01/1993	Cà Mau	1408	59.75	78.25	60	ĐẠT
1409	Nguyễn Thị Mỹ	Yến	25/09/1999	TP. Hồ Chí Minh	1409	50	72.25	62	ĐẠT
1410	Phạm Ngọc Hải	Yến	01/10/2000	TP. Hồ Chí Minh	1410	71.25	78.5	60	ĐẠT
1411	Phan Kim	Yến	29/10/1984	TP. Hồ Chí Minh	1411	53.25	65.75	60	ĐẠT
1412	Trần Thị Phi	Yến	09/03/1995	TP. Hồ Chí Minh	1412	41.5	71.5	58	Không đạt
1413	Trịnh Hoàng Phi	Yến	30/08/1999	TP. Hồ Chí Minh	1413	37.75	62	60	Không đạt

Đ. Nmb